

BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC BẢO HIỂM XÃ HỘI



Người thực hiện: Nguyễn Minh Tuấn

BÁO CÁO TÓM TẮT

ĐỀ TÀI:

**GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG QUẢN LÝ HOẠT
ĐỘNG KHOA HỌC CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM**

Chủ nhiệm: Nguyễn Minh Tuấn

Hà Nội - 2022

MỤC LỤC

Danh mục các từ, thuật ngữ viết tắt	5
Lời mở đầu	6
1. Sự cần thiết	6
2. Mục tiêu nghiên cứu	8
2.1. Mục tiêu chung	8
2.2. Mục tiêu cụ thể	8
3. Phạm vi nghiên cứu	9
4. Đối tượng nghiên cứu:	9
5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu	9
Chương 1: Những vấn đề chung về chất lượng công tác quản lý nghiên cứu KH&CN.	11
1.1. Một số khái niệm về nghiên cứu và quản lý nghiên cứu KH&CN ...	11
1.1.1. Một số khái niệm về nghiên cứu KH&CN	11
1.1.2. Một số khái niệm về quản lý nghiên cứu KH&CN	12
1.1.3. Nâng cao chất lượng quản lý KH&CN.....	14
1.2. Các chủ trương, định hướng và chính sách về phát triển và quản lý hoạt động KH&CN của Việt Nam.....	16
1.2.1. Chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển KH&CN	16
1.2.2. Quy định pháp lý về phát triển và quản lý hoạt động KH&CN	19
1.2.3. Nhận định chung.....	23
1.3. Kinh nghiệm về quản lý và tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu KH&CN	24
1.3.1. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ	24
1.3.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản	24
1.3.3. Kinh nghiệm của Úc	25
1.3.4. Kinh nghiệm của Bộ Xây Dựng	25
1.3.5. Kinh nghiệm của Cục Thông tin KH&CN quốc gia - Bộ KH&CN..	26
1.3.6. Kinh nghiệm của ngành Ngân hàng	26
Chương 2: Thực trạng chất lượng công tác quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam	27
2.1. Thực trạng chất lượng mạng lưới hoạt động KH&CN.....	27
2.1.1. Hệ thống tổ chức ngành dọc của BHXH Việt Nam	27
2.1.2. Mạng lưới nghiên cứu KH&CN và cơ chế thực hiện nghiên cứu KH&CN	27

2.1.3.	Mạng lưới xét công nhận sáng kiến.....	28
2.1.4.	Mạng lưới các hoạt động KH&CN khác	29
2.2.	Thực trạng chất lượng ban hành các văn bản hành lang pháp lý cho hoạt động KH&CN.....	30
2.3.	Thực trạng chất lượng quản lý các nhiệm vụ KH&CN.....	31
2.3.1.	Thực trạng xây dựng định hướng nghiên cứu và danh mục nhiệm vụ KH&CN hằng năm	31
2.3.2.	Thực trạng xây dựng thuyết minh nhiệm vụ KH&CN.....	32
2.3.3.	Thực trạng tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN	34
2.3.4.	Thực trạng quản lý quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN.....	36
2.3.5.	Thực trạng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN	38
2.3.6.	Thực trạng đưa vào sử dụng nhiệm vụ KH&CN.....	39
2.3.7.	Thực trạng quản lý tài chính.....	41
2.4.	Thực trạng chất lượng quản lý hoạt động Thông tin khoa học hội thảo khoa học	42
2.5.	Thực trạng chất lượng quản lý hoạt động xét công nhận sáng kiến ..	42
2.6.	Thực trạng chất lượng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý các hoạt động KH&CN.....	44
2.7.	Thực trạng chất lượng Quy chế 822/QĐ-BHXH	44
Chương 3: Giải pháp và đề xuất nâng cao chất lượng quản lý hoạt động KH&CN		46
3.1.	Các nhóm giải pháp về chính sách, tổ chức bộ máy, quy trình nghiệp vụ và ứng dụng CNTT.....	46
3.1.1.	<i>Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò của hoạt động khoa học và công nghệ</i>	46
3.1.2.	<i>Mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới hoạt động khoa học và công nghệ</i>	46
3.1.3.	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ	47
3.1.4.	<i>Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN</i>	48
3.1.5.	<i>Thúc đẩy liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp - Nhà nước</i>	48
3.1.6.	<i>Xây dựng mới Quy chế quản lý hoạt động xét công nhận sáng kiến</i>	49
3.1.7.	<i>Tăng cường năng lực quản lý các nhiệm vụ KH&CN</i>	49
3.1.8.	<i>Tôn vinh các đơn vị, cá nhân có nhiều đóng góp trong nghiên cứu KH&CN</i>	51
3.1.9.	<i>Bổ sung, sửa đổi hành lang pháp lý để khắc phục những bất cập của thực tiễn và hỗ trợ sự phát triển trong tương lai đối với hoạt động KH&CN</i>	52

3.2.	Đề xuất cụ thể đối với phần mềm quản lý hoạt động KH&CN	53
3.2.1.	Bổ sung, sửa đổi đối với Quy chế 822/QĐ-BHXH.....	53
3.2.2.	Danh sách các cá nhân, tổ chức tham gia các lược đồ quy trình.....	57
3.2.3.	Lược đồ quy trình quản lý các nhiệm vụ KH&CN	58
3.2.4.	Lược đồ quy trình xét công nhận sáng kiến Ngành.....	75
3.2.5.	Mô hình triển khai và các khối chức năng.....	78
	Kết luận	80
	Danh mục tài liệu tham khảo	82

Danh mục các từ, thuật ngữ viết tắt

OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế, thành lập năm 1961, hiện nay có 30 quốc gia thành viên. Tên tiếng Anh đầy đủ là: The Organisation for Economic Co-operation and Development, viết tắt là OECD.
ASXH	An sinh xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
LĐTBXH	Lao động – Thương binh và Xã hội
Quy chế 822/QĐ-BHXH	Quy chế 822/QĐ-BHXH là Quy chế Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 822/QĐ-BHXH ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam.
Nhiệm vụ KH&CN	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức chương trình, đề án, đề tài khoa học (quy định tại Quy chế 822/QĐ-BHXH).
Dịch vụ KH&CN	Dịch vụ khoa học và công nghệ bao gồm hoạt động sáng kiến, hội thảo khoa học và các hoạt động KH&CN khác (hoạt động điều tra, khảo sát, thống kê, lưu trữ tư liệu - tài liệu, phổ biến thông tin khoa học,...) (quy định tại Quy chế 822/QĐ-BHXH).
Hoạt động KH&CN	Hoạt động KH&CN quy định tại Quy chế 822/QĐ-BHXH bao gồm các Nhiệm vụ KH&CN và Dịch vụ KH&CN.

Lời mở đầu

1. Sự cần thiết

Trong những năm qua, kể từ khi Luật Khoa học và công nghệ 2013 chính thức có hiệu lực từ 01/01/2014, cùng với đó, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thực hiện cũng đã được Chính phủ và Bộ Khoa học và công nghệ ban hành. Ngày 09/6/2020 BHXH Việt Nam đã có Quyết định số 822/QĐ-BHXH về việc Ban hành Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Quy chế 822/QĐ-BHXH) để triển khai những văn bản chỉ đạo nêu trên. Với Quy chế mới ban hành này việc quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) của ngành BHXH của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngành) ngày càng phát triển và từng bước đi vào nề nếp. Các hoạt động KH&CN của Ngành đã đạt được những kết quả đáng khích lệ: nhiều nhiệm vụ KH&CN được nghiệm thu với kết quả tốt; nhiều sáng kiến đã được công nhận. Kết quả của các hoạt động KH&CN này đã phục vụ trực tiếp và có hiệu quả hoạt động chuyên môn và điều hành của Ngành, góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức... Bên cạnh những thành tựu đó, hoạt động KH&CN của Ngành cũng còn có không ít những khó khăn, bất cập như việc triển khai hoạt động KH&CN còn chậm và kéo dài; việc xác định các nội dung nghiên cứu cho các nhiệm vụ KH&CN, việc thẩm định các nội dung của các sáng kiến còn nhiều khó khăn, lúng túng, v.v... Một trong những nguyên nhân của những khó khăn, bất cập đó là:

– Mặc dù Quy chế 822/QĐ-BHXH đã quy định khá đầy đủ các bước phải thực hiện để quản lý có hiệu quả các hoạt động KH&CN nhưng Quy chế này vẫn còn một số “khoảng trống” trong công tác quản lý, tức là vẫn tồn tại một số bước thực hiện trong qui trình quản lý chưa có quy định rõ ràng về thời gian phải hoàn thành và bước xử lý tiếp sau nếu bước thực hiện này không hoàn thành. Ví dụ như: sau khi có ý kiến của Hội đồng tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN, nhưng Chủ nhiệm không hoàn thiện Thuyết minh và nộp lại thì chưa quy định rõ phải xử lý tiếp theo như thế nào. “Khoảng trống” tương tự cũng xảy ra đối với hoạt động Thẩm định kinh phí, nghiệm thu kết quả nghiên cứu.

– Khi thẩm định tính hợp lý của các chuyên đề nghiên cứu của các Thuyết minh nhiệm vụ KH&CN; thẩm định tính mới của các đề nghị công nhận sáng kiến thì việc kiểm tra những nội dung này có trùng lặp hay không đang thực hiện bằng phương thức tra cứu thủ công. Việc tra cứu thủ công này vừa tốn thời gian, vừa thiếu chính xác, có ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động chuyên môn của các Hội đồng tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN, hội đồng xét công nhận sáng kiến.

– Công tác quản lý tiến độ triển khai và nội dung cụ thể của các hoạt động KH&CN đang tiến hành bằng phương thức thủ công (chưa có phần mềm quản lý) vì thế có nhiều khó khăn trong công tác quản lý tiến độ, đôn đốc thực hiện và thống kê – báo cáo.

Từ những bất cập nêu trên, đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu đưa ra những giải pháp để quản lý có hiệu quả các hoạt động KH&CN xét trên 2 góc độ chính: tiến độ thực hiện và chất lượng nghiên cứu.

Để xác định khoảng trống của nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đã tham khảo một số công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan đến tổ chức và quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ. Qua tham khảo một số công trình nghiên cứu có liên quan, mặc dù một số nội dung khá lỗi thời hoặc địa điểm nghiên cứu không phù hợp với ngành BHXH, nhưng những lý luận về chất lượng quản lý các hoạt động KH&CN đã được nghiên cứu và hệ thống hóa, nhóm nghiên cứu chúng tôi có thể kế thừa, học tập từ đây. Tuy nhiên, xét trên góc độ nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động KH&CN trên quan điểm ”qui trình hóa” các nội dung cơ bản của Quy chế quản lý hoạt động KH&CN đang có và từ đó đề xuất các yêu cầu tin học hóa đối với qui trình quản lý thì các công trình nghiên cứu nêu trên đều chưa giải quyết và đây chính là không gian nghiên cứu của đề tài này.

Thêm vào đó, bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra thêm những yêu cầu mới đối với ngành BHXH Việt Nam về đẩy mạnh hơn nữa ứng dụng KH&CN để nâng cao năng lực, chất lượng quản lý, điều hành và thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ chuyên môn của mình.

Theo lý thuyết, việc quản lý hoạt động KH&CN chịu ảnh hưởng của 6 yếu tố cơ bản sau: (1) Chiến lược và kế hoạch dài hạn về nghiên cứu KH&CN; (2) Hệ thống các văn bản

và các quy định, hướng dẫn triển khai hoạt động KH&CN (còn gọi là hành lang pháp lý của hoạt động KH&CN); (3) Năng lực, chất lượng của tổ chức, đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu KH&CN; (4) Cơ chế tài chính cho nghiên cứu KH&CN; (5) Sự ảnh hưởng của đơn vị quản lý nghiên cứu KH&CN, đơn vị thực hiện nghiên cứu KH&CN và các đơn vị liên quan; (6) Hệ thống thông tin quản lý nghiên cứu KH&CN (còn gọi là ứng dụng CNTT trong quản lý hoạt động KH&CN). Để nâng cao chất lượng quản lý hoạt động KH&CN thì không những phải triển khai đầy đủ 6 yếu tố cơ bản nêu trên mà với từng yếu tố riêng biệt cũng cần phải được quản lý với chất lượng tốt.

Với bối cảnh mới như vậy, nghiên cứu của Đề tài này không chỉ là tìm ra những giải pháp để khắc phục những bất cập của hiện trạng nêu ở phần trên mà còn là nhận diện những bất cập khác nữa xét trên góc độ của 6 yếu tố cơ bản nêu trên. Như vậy không gian nghiên cứu của Đề tài này lại càng được mở rộng, hay nói một cách khác, những nghiên cứu Đề tài này càng cần thiết hơn, bởi vì kết quả nghiên cứu không chỉ giới hạn trong các nội dung quản lý hoạt động KH&CN hiện tại, mà nó hướng đến các nội dung quản lý có thể sẽ triển khai trong tương lai.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của BHHH Việt Nam.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về quản lý hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN).
- Kinh nghiệm của các tổ chức về công tác quản lý hoạt động KH&CN.
- Đánh giá thực trạng công tác quản lý hoạt động KH&CN của BHHH Việt Nam giai đoạn 2016-2020.

- Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động KH&CN của BHXH Việt Nam, trong đó có các đề xuất về Quy trình quản lý hoạt động KH&CN và yêu cầu khai thác và sử dụng phần mềm quản lý hoạt động KH&CN..

3. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về thời gian: Số liệu quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH giai đoạn 2016 -2020.

- Phạm vi về không gian: Hoạt động khoa học và công nghệ của ngành BHXH Việt Nam, nhưng giới hạn trong 2 hoạt động chính, đó là: công tác quản lý các nhiệm vụ KH&CN và công tác xét công nhận sáng kiến cấp Ngành.

4. Đối tượng nghiên cứu:

- Các quy định hiện hành của Nhà nước và BHXH Việt Nam đối với các nghiên cứu và dịch vụ KH&CN.

- Các mô hình, giải pháp, kinh nghiệm trong nước và quốc tế đối với việc quản lý các nghiên cứu và dịch vụ KH&CN.

- Yêu cầu khai thác sử dụng phục vụ xây dựng phần mềm quản lý hoạt động KH&CN (nghiên cứu KH&CN và dịch vụ KH&CN).

- Các đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động KH&CN, tham gia quản lý hoạt động KH&CN trong ngành BHXH Việt Nam.

5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

- Cách tiếp cận:

- Nghiên cứu lý thuyết để hệ thống và làm rõ cơ sở lý luận công tác quản lý hoạt động KH&CN

- Nghiên cứu thực tiễn trong hoạt động quản lý khoa học ngành BHXH và 1 số tổ chức trong nước và nước ngoài.

- Phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sử dụng:

- Nghiên cứu tài liệu, số liệu thứ cấp.

- Phương pháp chuyên gia: lấy ý kiến chuyên gia thông qua các hội thảo khoa học và trao đổi trực tiếp.

- Phương pháp thống kê, tổng hợp, phân tích.
- Sử dụng kỹ thuật excel để xử lý số liệu khảo sát.

Chương 1: Những vấn đề chung về chất lượng công tác quản lý nghiên cứu KH&CN.

1.1. Một số khái niệm về nghiên cứu và quản lý nghiên cứu KH&CN

1.1.1. Một số khái niệm về nghiên cứu KH&CN

1.1.1.1. Khái niệm về Khoa học

Theo Luật Khoa học và Công nghệ (Quốc hội, 2013), Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

Theo từ điển Bách Khoa toàn thư Wikipedia: Khoa học (Science) là toàn bộ hoạt động có hệ thống nhằm xây dựng và tổ chức kiến thức dưới hình thức những lời giải thích và tiên đoán có thể kiểm tra được về vũ trụ. Định nghĩa về khoa học được chấp nhận phổ biến rằng khoa học là tri thức tích cực đã được hệ thống hóa.

1.1.1.2. Khái niệm về Công nghệ

Theo Luật Khoa học và Công nghệ (Quốc hội, 2013), Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

Theo từ điển Bách Khoa toàn thư Wikipedia: Công nghệ (Technology) được sử dụng để chỉ một tập hợp các kỹ thuật. Trong ngữ cảnh này, đó là kiến thức của nhân loại về làm thế nào để kết hợp các nguồn lực nhằm tạo ra các sản phẩm mong muốn, để đáp ứng nhu cầu hoặc thỏa mãn mong muốn nào đó; Các nguồn lực bao gồm các phương pháp, kỹ năng, quy trình, kỹ thuật, công cụ và nguyên liệu thô.

1.1.1.3. Khái niệm về Kỹ thuật

Luật Khoa học và Công nghệ (Quốc hội, 2013) không có định nghĩa về Kỹ thuật, nhưng từ điển Bách Khoa toàn thư Wikipedia có định nghĩa như sau: Kỹ thuật (Engineering) là một qui trình có mục tiêu rõ ràng của việc thiết kế, chế tạo công cụ và hệ thống nhằm khai thác các hiện tượng tự nhiên cho mong muốn thực tế của con người. Một kỹ thuật thường (nhưng không phải là luôn luôn) sử dụng các kết quả của các nghiên cứu

khoa học về công nghệ, toán học, ngôn ngữ học và lịch sử học để đạt được một số kết quả thực tế.

1.1.1.4. Khái niệm về Khoa học và Công nghệ

Thuật ngữ Khoa học và Công nghệ thể hiện sự gắn bó chặt chẽ, song hành cùng nhau giữa 2 lĩnh vực Khoa học và Công nghệ, đặc biệt khi nói về đầu tư nghiên cứu và sử dụng kết quả của nghiên cứu vào thực tiễn.

1.1.1.5. Nghiên cứu KH&CN, hoạt động KH&CN

Về nguyên tắc khi Khoa học và Công nghệ song hành với nhau thì nghiên cứu Khoa học và Công nghệ là những nghiên cứu để tạo ra sản phẩm cho 1 trong 2 hoặc cả 2 lĩnh vực đó, tuy vậy có thể phát biểu đầy đủ về nghiên cứu Khoa học và Công nghệ như sau: nghiên cứu hay hoạt động Khoa học và Công nghệ là “hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ”.

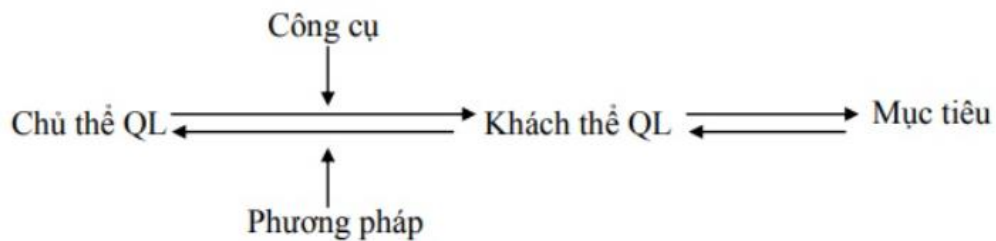
1.1.2. Một số khái niệm về quản lý nghiên cứu KH&CN

1.1.2.1. Khái niệm về Quản lý

Từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa động từ quản lý, theo đó, quản lý gồm hai yếu tố. “Quản” là trông coi và giữ gìn theo những yêu cầu nhất định và “Lý” là tổ chức và điều khiển các hoạt động theo yêu cầu nhất định. Như vậy, công tác “quản lý” là thực hiện hai quá trình liên hệ chặt chẽ với nhau là “quản” và “lý”. Quản lý có 4 chức năng cơ bản là lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, lãnh đạo và kiểm tra đánh giá.

1.1.2.2. Khái niệm về Hoạt động quản lý

Hoạt động quản lý là tác động có định hướng, có chủ đích của chủ thể quản lý (người quản lý) đến khách thể quản lý (người bị quản lý) trong một tổ chức nhằm làm cho tổ chức vận hành và đạt được mục đích. Hoạt động quản lý có thể tóm tắt trong sơ đồ sau:



Ngày nay, hoạt động quản lý được định nghĩa rõ hơn: quản lý là quá trình đạt đến mục đích của tổ chức bằng cách vận dụng các hoạt động (chức năng) lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo (lãnh đạo) và kiểm tra.

Hoạt động quản lý được thực hiện bởi chủ thể quản lý (người quản lý). Người quản lý là người có trách nhiệm phân bổ nhân lực và các nguồn lực khác nhau chỉ dẫn sự vận hành của một bộ phận hay toàn bộ tổ chức hoạt động có hiệu quả và đạt đến mục đích. Trong quá trình thực hiện quản lý, chủ thể quản lý có thể sử dụng các công cụ và phương thức quản lý để hỗ trợ cho hoạt động quản lý của mình có hiệu quả hơn.

1.1.2.3. Khái niệm về Quản lý nghiên cứu KH&CN

Quản lý nghiên cứu KH&CN là công tác quản lý hoạt động nghiên cứu về KH&CN trong một cơ quan, tổ chức nhằm giải quyết một số câu hỏi cấp bách nhất của cơ quan, tổ chức trong thời đại hiện nay. Hoạt động quản lý KH&CN bao gồm những công tác như *lập kế hoạch và quy hoạch* dài hạn về phát triển KH&CN; *tổ chức* (ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN, sắp xếp tổ chức mạng lưới các cơ quan KH&CN, thực hiện các chương trình nghiên cứu KH&CN); *lãnh đạo* (quản lý và áp dụng rộng rãi các thành quả thu được, chuyển giao công nghệ cùng những hoạt động về quản lý kinh phí, quản lý nguồn nhân lực KH&CN, quản lý vật tư phục vụ nghiên cứu, thông tin KH&CN, hợp tác quốc tế về KH&CN) và *kiểm soát* các hoạt động nghiên cứu KH&CN (thanh tra, kiểm tra công tác quản lý, công tác tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ) và nhiều nội dung liên quan khác.

1.1.2.4. Vai trò của quản lý nghiên cứu KH&CN

KH&CN đã góp phần quan trọng, toàn diện cho kho tàng tri thức cũng như phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Quản lý KH&CN đóng vai trò quan trọng trong việc góp phần phát triển KH&CN của tổ chức, quốc gia. Cụ thể, quản lý KH&CN góp phần:

- Tạo ra sự thống nhất về nghiên cứu KH&CN của tổ chức.
- Định hướng cho sự phát triển về KH&CN của tổ chức trên cơ sở xác định mục tiêu chung và hướng mọi nỗ lực của tổ chức để hỗ trợ việc nghiên cứu KH&CN của các cá nhân, tổ chức nhằm đạt được mục tiêu về phát triển và ứng dụng KH&CN.
- Điều hoà, phối hợp và hướng dẫn mọi nghiên cứu KH&CN của các cá nhân, tổ chức, giám độ bất định nhằm đạt được mục tiêu quản lý về KH&CN.
- Tạo động lực, động viên, uốn nắn lệch lạc, sai sót của các cá nhân, tổ chức trong việc thực hiện nghiên cứu KH&CN nhằm giảm bớt những sai lệch trong quá trình quản lý KH&CN.
- Tạo môi trường và điều kiện cho mọi cá nhân và tổ chức thực hiện nghiên cứu KH&CN của mình, đảm bảo phát triển ổn định, bền vững và có hiệu quả.

1.1.3. Nâng cao chất lượng quản lý KH&CN

1.1.3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng quản lý KH&CN

Từ các nghiên cứu đối với nội dung của quản lý nghiên cứu KH&CN, chúng ta có thể tổng hợp thành 6 yếu tố có ảnh hưởng đến chất lượng quản lý KH&CN như sau:

- *Chiến lược và kế hoạch dài hạn về nghiên cứu KH&CN*

Để phát triển và cạnh tranh được theo nghĩa rộng nhất, trong từng giai đoạn, mỗi cơ quan, mỗi tổ chức đều phải có chiến lược phát triển của mình và việc phát triển KH&CN cũng không đứng ngoài nguyên tắc này, có nghĩa là trong từng giai đoạn, mỗi quốc gia, tổ chức cần phải có chiến lược phát triển KH&CN của mình, trong đó xác định các mục tiêu ưu tiên và nguồn lực cụ thể cần phải bố trí để đạt được mục tiêu.

- *Hệ thống các văn bản và các quy định hướng dẫn*

Việc xây dựng và ban hành áp dụng Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, hướng dẫn về quản lý phát triển KH&CN, trong đó có hoạt động nghiên cứu KH&CN là việc thể chế hóa những chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN dài hạn của

một quốc gia, một tổ chức và dựa trên đó, các hoạt động nghiên cứu phát triển và ứng dụng KH&CN sẽ trở nên “kiểm soát được”, “thống nhất được về phương hướng” trong quá trình triển khai thực hiện.

– *Năng lực, chất lượng của tổ chức, đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu KH&CN*

Hoạt động nghiên cứu KH&CN là một hoạt động đặc thù, trong đó chất lượng sản phẩm đầu ra được lấy làm thước đo cho chất lượng nghiên cứu. Năng lực, chất lượng của tổ chức, đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu KH&CN là yếu tố quyết định chất lượng sản phẩm đầu ra và do vậy, tiêu chí này luôn được xem là nền tảng để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu KH&CN.

– *Cơ chế tài chính cho nghiên cứu KH&CN*

Cơ chế tài chính cho nghiên cứu KH&CN là tổng thể các biện pháp, các hình thức tổ chức quản lý quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính cho nghiên cứu KH&CN. Vì thế, nó thể hiện quan hệ phân phối lợi ích giữa nhà nước với ngành KH&CN, giữa ngành với các đơn vị hoạt động trong ngành, giữa các đơn vị hoạt động trong ngành với nhau, cũng như giữa các nhà khoa học với các đơn vị mà họ hoạt động. Do giải quyết các mối quan hệ lợi ích nên cơ chế tài chính cho hoạt động KH&CN nói chung, cơ chế tài chính cho nghiên cứu KH&CN nói riêng rất nhạy cảm, nó liên quan đến phân phối nguồn vốn của xã hội. Việc phân phối đúng sẽ thúc đẩy nền kinh tế nói chung, hoạt động KH&CN nói riêng phát triển và ngược lại.

Thách thức lớn nhất đối với công tác quản lý việc sử dụng các nguồn lực tài chính cho hoạt động KH&CN là phải tìm được sự dung hòa giữa một bên là đảm bảo tính chủ động, linh hoạt của các đơn vị KH&CN, các nhà khoa học trong việc thực hiện chi tiêu, đảm bảo hiệu quả và bên kia là khả năng kiểm soát của các đơn vị quản lý tài chính trong việc đảm bảo rằng các khoản chi là đúng mục đích và tiết kiệm. Nói cách khác, các cơ chế tài chính phải làm sao để các đơn vị KH&CN, các nhà khoa học có được sự tự chủ nhưng không được tùy tiện.

– *Sự ảnh hưởng của đơn vị quản lý nghiên cứu KH&CN, đơn vị thực hiện nghiên cứu KH&CN và các đơn vị liên quan*

Đây là một yếu tố chủ quan ảnh hưởng tới quản lý nghiên cứu KH&CN, bao gồm sự ảnh hưởng của đơn vị quản lý, đơn vị thực hiện và các đơn vị có liên quan. Đơn vị quản lý, đơn vị thực hiện và các đơn vị có liên quan thực hiện đúng chức năng của mình - thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm thông qua các hành động cụ thể - là điều kiện cần để quản lý nghiên cứu KH&CN đạt kết quả tốt. Muốn thực hiện tốt yếu tố tác động này, các đơn vị phải hiểu rõ bản chất của quản lý nói chung, vận dụng vào lĩnh vực quản lý nghiên cứu KH&CN và có những mục tiêu, nguyên tắc cụ thể phù hợp với nhu cầu thực tế và sự phát triển trong từng giai đoạn của đơn vị mình. Tư vấn, tham mưu và có hành động cụ thể để nắm được các mục tiêu, nguyên tắc chung và hiểu rõ mục tiêu, nguyên tắc hoạt động.

– *Hệ thống thông tin quản lý nghiên cứu KH&CN*

Hệ thống thông tin quản lý là một công cụ hữu ích và vô cùng quan trọng để quản lý tốt: mục tiêu, nguồn lực và tiến độ các hoạt động nghiên cứu KH&CN sao cho việc nghiên cứu KH&CN hoàn thành các mục tiêu đặt ra với chất lượng cao nhất trên cơ sở sử dụng tối ưu các nguồn lực của tổ chức.

Ngoài ra, hệ thống thông tin quản lý này cũng được xem như là thư viện của các công trình nghiên cứu, các tài liệu tham khảo về KH&CN. Thư viện này rất hữu ích không chỉ cho việc “tham khảo” khi thực hiện các nghiên cứu cụ thể mà còn có tác dụng “tư vấn” cho công tác xây dựng chiến lược nghiên cứu KH&CN.

1.1.3.2. Nâng cao chất lượng quản lý nghiên cứu KH&CN

Như vậy, để nâng cao chất lượng quản lý hoạt động KH&CN thì không những phải triển khai đầy đủ 6 yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến chất lượng quản lý KH&CN nêu trên mà với từng yếu tố riêng biệt cũng cần phải được quản lý với chất lượng tốt.

1.2. Các chủ trương, định hướng và chính sách về phát triển và quản lý hoạt động KH&CN của Việt Nam

1.2.1. Chủ trương, chính sách của Đảng về phát triển KH&CN

1.2.1.1. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng

Nhiệm kỳ Đại hội XIII có nhiệm vụ trọng tâm là "đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; ". Để thực hiện quan điểm, chỉ đạo, định hướng và các nhiệm vụ trên, Nghị quyết cũng xác định một trong những đột phá chiến lược là "đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo".

1.2.1.2. Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư

Ngày 30/5/2019, Ban Bí thư đã có kết luận số 50-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI (Nghị quyết 20-NQ/TW) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế. Kết luận đã đánh giá sau hơn 5 năm thực hiện Nghị quyết đã đạt được những kết quả quan trọng "Tiềm lực KH&CN quốc gia được tăng cường. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo được thúc đẩy, lan toả trong xã hội. Thị trường KH&CN bước đầu phát triển. Hợp tác quốc tế có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần hỗ trợ nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. KH&CN đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững".

Kết luận cũng đã nhận định về các hạn chế "Nhiều nội dung của Nghị quyết chưa được quán triệt và thực hiện đầy đủ. Hệ thống văn bản pháp luật, cơ chế quản lý tài chính đối với KH&CN tuy đã có đổi mới, song còn bất cập, chưa đồng bộ; phân bổ ngân sách chưa hợp lý. Hiệu quả nghiên cứu KH&CN và ứng dụng kết quả nghiên cứu chưa cao".

Để phát huy kết quả đạt được đồng thời khắc phục những hạn chế, Ban Bí thư yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp:

- Tiếp tục tuyên truyền, quán triệt và tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh, đồng bộ quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã nêu trong Nghị quyết. Nâng cao, phát huy hiệu quả vai trò lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của cấp ủy, tổ chức đảng và chính quyền các

cấp trong triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

– Rà soát, hoàn thiện chính sách, pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp, bảo đảm đồng bộ với các quy định pháp luật về KH&CN. Tiếp tục đổi mới đồng bộ cơ chế, phương thức quản lý tổ chức, hoạt động KH&CN đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Đổi mới hệ thống sáng tạo quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm; trường đại học, viện nghiên cứu là chủ thể nghiên cứu chủ yếu, là yếu tố "lõi" của hệ thống khoa học quốc gia

– Tiếp tục tái cơ cấu các chương trình KH&CN quốc gia theo hướng phục vụ thiết thực các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường tiềm lực quốc phòng. Nâng cao năng lực ứng dụng các thành tựu KH&CN tiên tiến của thế giới để phát triển các sản phẩm chủ lực có tính cạnh tranh cao của quốc gia.

– Xây dựng tiềm lực KH&CN đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Tháo gỡ các vướng mắc trong chính sách đào tạo, thu hút tạo nguồn cán bộ khoa học từ sinh viên xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; sử dụng, đặc biệt là cán bộ KH&CN có trình độ chuyên môn cao, nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ quốc gia đặc biệt quan trọng. Xây dựng các quy chuẩn về đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học phù hợp thông lệ quốc tế.

– Tiếp tục thúc đẩy phát triển mạnh thị trường KH&CN và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo; hoàn thiện chính sách hỗ trợ để khuyến khích các tổ chức, cá nhân, nhất là doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, kinh doanh. Thúc đẩy sự liên thông của thị trường KH&CN với thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn.

– Đa dạng hóa đối tác và đẩy mạnh hợp tác quốc tế về KH&CN có trọng tâm, trọng điểm, theo lĩnh vực ưu tiên; gắn kết giữa hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ với hợp tác quốc tế về kinh tế. Chủ động tăng cường hợp tác nghiên cứu chung với các đối tác quan trọng sở hữu công nghệ nguồn, mở rộng hợp tác KH&CN tầm quốc gia với các nước tiên tiến. Chú trọng khai thác, chuyển giao công nghệ từ các địa bàn có công nghệ nguồn để rút ngắn khoảng cách, nâng cao trình độ, năng lực KH&CN trong nước. Khuyến

khích các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp Việt Nam hoặc thành lập các cơ sở nghiên cứu và phát triển ở Việt Nam. Hỗ trợ hoạt động giao lưu, trao đổi học thuật về KH&CN tầm khu vực và quốc tế.

1.2.2. Quy định pháp lý về phát triển và quản lý hoạt động KH&CN

1.2.2.1. Hiến pháp năm 2013

Điều 62 của Hiến pháp năm 2013 quy định như sau:

"1. Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư và khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, ứng dụng có hiệu quả thành tựu khoa học và công nghệ; bảo đảm quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

3. Nhà nước tạo điều kiện để mọi người tham gia và được thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động khoa học và công nghệ".

1.2.2.2. Luật Khoa học và Công nghệ 2013

Luật KH&CN lần đầu được thông qua năm 2000 (Luật số 21/2000/QH10), có hiệu lực năm 2001 và được thay thế bằng Luật KH&CN 2013 (Luật số 29/2013/QH13) và được sửa đổi bằng Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch (Luật số 28/2018/QH14). Theo văn bản hợp nhất số 04/VBHN-VPQH ngày 29/6/2018 của Văn phòng Quốc hội thì Luật KH&CN hiện hành quy định chính sách của Nhà nước về phát triển KH&CN (Điều 6) gồm:

"Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu:

1. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và phát triển kinh tế tri thức.

3. Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

4. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ.

5. Tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện để hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và hoạt động khoa học và công nghệ.

8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ; nâng cao vị thế quốc gia về khoa học và công nghệ trong khu vực và thế giới".

1.2.2.3. Nghị định và Thông tư

a. Các Nghị định

Tổ chức thực hiện Luật KH&CN, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật KH&CN. Nghị định gồm 6 Chương, 50 Điều, bên cạnh các quy định chung, Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều 11, 12, 15, 25, 30, 32, 41, 43, 46 và một số vấn đề cần thiết khác của Luật KH&CN liên quan đến thành lập tổ chức KH&CN, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN; đánh giá độc lập tổ chức KH&CN; trình tự, thủ tục xác định, phê duyệt nhiệm vụ KH&CN đặc biệt; hội đồng tư vấn KH&CN, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập; kiểm tra, đánh giá trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN; thẩm định

kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN không sử dụng ngân sách nhà nước; phát triển thị trường KH&CN.

Bên cạnh Nghị định số 08/2014/NĐ-CP, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều Nghị định hướng dẫn các quy định của các Luật có liên quan đến Luật KH&CN tạo một hành lang pháp lý cho phát triển KH&CN như Nghị định ban hành Điều lệ sáng kiến, các Nghị định hướng dẫn Luật Đấu thầu, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Dân sự,... Trong số các Nghị định của Chính phủ có 02 Nghị định có liên quan trực tiếp đến hoạt động tự chủ của đơn vị quản lý và thực hiện nghiên cứu khoa học đó là: Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 54/2016/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của tổ chức KH&CN công lập.

b. Các Thông tư hướng dẫn

Thực hiện các quy định của Luật KH&CN và các Bộ Luật khác có liên quan; các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Luật có liên quan đến hoạt động KH&CN, các bộ, ngành có liên quan đã chủ động, phối hợp với Bộ KH&CN xây dựng các Thông tư, văn bản hướng dẫn tổ chức thực hiện. Dưới đây là những Thông tư hướng dẫn quan trọng:

- Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKH&CN-BTC
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKH&CN
- Các Thông tư khác có liên quan đến phát triển và quản lý hoạt động KH&CN

Các Thông tư hướng dẫn khác có liên quan được liệt kê tại danh mục dưới đây.

Số hiệu	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
28/2014/TT-BKH&CN	15/10/2014	Bộ KH&CN	Quy định việc xét duyệt, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ được hỗ trợ kinh phí từ NSNN chi sự nghiệp KH&CN thuộc Dự án đầu tư sản phẩm quốc gia
22/2014/TT-BKH&CN	25/08/2014	Bộ KH&CN	Quy định về quản lý chất thải phóng xạ và nguồn phóng xạ đã qua sử dụng

15/2014/TT-BKHCHN	13/06/2014	Bộ KH&CN	Quy định trình tự, thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng NSNN
16/2014/TT-BKHCHN	13/06/2014	Bộ KH&CN	Quy định về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN
14/2014/TT-BKHCHN	11/6/2014	Bộ KH&CN	Quy định về thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN
12/2014/TT-BKHCHN	30/5/2014	Bộ KH&CN	Quy định quản lý các nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư
10/2014/TT-BKHCHN	30/5/2014	Bộ KH&CN	Quy định tuyển chọn, giao trực tiếp tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng NSNN
11/2014/TT-BKHCHN	30/5/2014	Bộ KH&CN	Quy định việc đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng NSNN
09/2014/TT-BKHCHN	27/05/2014	Bộ KH&CN	Quy định quản lý các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia
07/2014/TT-BKHCHN	26/05/2014	Bộ KH&CN	Quy định trình tự, thủ tục xác định nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia sử dụng NSNN
06/2014/TT-BKHCHN	25/04/2014	Bộ KH&CN	Quy định nguyên tắc, tiêu chí xét chọn nhiệm vụ KH&CN thuộc Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia
04/2014/TT-BKHCHN	08/04/2014	Bộ KH&CN	Hướng dẫn đánh giá trình độ công nghệ sản xuất
03/2014/TT-BKHCHN	31/03/2014	Bộ KH&CN	Hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức KH&CN, văn phòng đại diện, chi nhánh của các tổ chức KH&CN
27/2013/TT-BKHCHN	17/12/2013	Bộ KH&CN	Quy định các điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao và thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao
19/2013/TT-BKHCHN	15/08/2013	Bộ KH&CN	Hướng dẫn quản lý Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp KH&CN và tổ chức KH&CN công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
12/2013/TT-BKHCHN	29/03/2013		Hướng dẫn việc xét duyệt, thẩm định và phê duyệt Dự án KH&CN phát triển sản phẩm quốc gia
11/2013/TT-BKHCHN	29/03/2013	Bộ KH&CN	Hướng dẫn quản lý Dự án KH&CN

90/2017/TT-BTC	30/8/2017	Bộ Tài chính	Quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức KH&CN công lập
55/2015/TTLT-BTC-BKHCN	22/4/2015	Bộ Tài chính Bộ KH&CN	Hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với tổ chức KH&CN công lập

1.2.3. Nhận định chung

1.2.3.1. Mặt được

Các chủ trương, chính sách của Đảng cùng với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về KH&CN được ban hành trong thời gian qua đã tạo ra hành lang pháp lý khá đầy đủ và thuận lợi cho việc phát triển nghiên cứu và phát triển KH&CN. Nổi bật là:

Kinh phí dành cho KH&CN đã được đổi mới theo hướng tăng dần tỷ lệ chi cho KH&CN trong tổng chi ngân sách nhà nước và đa dạng hoá nguồn đầu tư phát triển KH&CN. Việc cấp kinh phí đến nhà khoa học đã được cải tiến một bước trên cơ sở tuyển chọn theo nguyên tắc cạnh tranh và giảm bớt các khâu trung gian không cần thiết. Quyền tự chủ về tài chính đang được triển khai áp dụng đối với các tổ chức KH&CN công lập.

Cơ chế tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nghiên cứu KH&CN theo nguyên tắc cạnh tranh, dân chủ, bình đẳng và công khai bước đầu được áp dụng, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu KH&CN.

Việc quản lý nhân lực được đổi mới theo hướng mở rộng hơn quyền chủ động cho cán bộ KH&CN trong việc ký kết hợp đồng nghiên cứu và phát triển KH&CN. Đã áp dụng một số hình thức tôn vinh, khen thưởng đối với cán bộ KH&CN có đóng góp lớn.

1.2.3.2. Hạn chế

Hệ thống văn bản pháp luật về KH&CN chồng chéo, phức tạp, lại liên tục được bổ sung, sửa đổi nên việc thực hiện gặp nhiều khó khăn.

Một số quy định của các văn bản pháp luật chưa có quy định đặc thù cho KH&CN nên chưa thực sự tạo điều kiện để phát triển KH&CN (Chính sách thuế đối với hoạt động KH&CN của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước), chưa khuyến khích được nguồn đầu tư xã hội, đặc biệt từ khu vực doanh nghiệp.

Các quy định và thủ tục thanh toán kinh phí trong KH&CN còn rườm rà và phức tạp, chưa được điều chỉnh kịp thời; định mức chi tuy đã có tính mở nhưng lại khó tổ chức thực hiện, đặc biệt trong việc xác định kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN; thủ tục hành chính trong xem xét, phê duyệt, triển khai thực hiện và nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN còn phức tạp nặng về kiểm soát sự tuân thủ hơn là ưu tiên kiểm soát chất lượng đầu ra, v.v.

1.3. Kinh nghiệm về quản lý và tổ chức thực hiện công tác nghiên cứu KH&CN

Việc học hỏi kinh nghiệm của các tổ chức trong nước và quốc tế là một trong những phương pháp tiếp cận căn bản để giúp cho việc tìm ra được các giải pháp tốt trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện nghiên cứu KH&CN.

1.3.1. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ

Sự linh hoạt trong việc thành lập Hội đồng thẩm định các đề cương như cách làm là rất đáng học tập. Để làm được điều này, cần phải xây dựng hệ thống dữ liệu đủ lớn về đội ngũ các chuyên gia khoa học trong và ngoài nước, để khi cần có thể nhanh chóng lựa chọn được người thích hợp và ngay lập tức thiết lập mối liên lạc được với những người này.

Một cơ chế tài chính chủ động hoàn toàn cho các quỹ đầu tư nghiên cứu cũng là điều mà Việt Nam nên học tập. Thủ tục hành chính trong việc cấp vốn cần phải được rút gọn và chỉ nên cấp một lần để tạo sự chủ động cho cơ quan đầu tư nghiên cứu, thông qua đó cũng là tạo sự chủ động về tài chính cho đơn vị/cá nhân chủ trì thực hiện nghiên cứu KH&CN, góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu.

1.3.2. Kinh nghiệm của Nhật Bản

Quy định chặt chẽ về qui trình xây dựng, thẩm định và nộp đề cương, ví dụ như: quy định về toàn bộ số trang, về độ dài từng phần của đề cương. Quy định này đòi hỏi người viết đề cương phải suy nghĩ và cân nhắc kỹ lưỡng, lựa chọn nội dung và diễn giải mọi thứ thật chất lượng..

Sử dụng công nghệ trang thông tin điện tử để phổ biến quy định và tiếp nhận đề cương sẽ làm tăng tốc độ thực hiện, mang lại sự tiện lợi và tiết kiệm công sức, tiền bạc.

Coi trọng năng lực, thành tích nghiên cứu trong 5 năm gần nhất của cá nhân, đơn vị chủ trì và tham gia nghiên cứu. Coi trọng việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học có uy tín. Sự coi trọng này thể hiện ở việc đơn giản hóa việc đánh giá, nghiệm thu các đề tài nghiên cứu quy mô nhỏ và vừa nếu những đề tài này có đăng bài trên các tạp chí có uy tín hoặc báo cáo tại các hội thảo/hội nghị chuyên ngành hàng đầu.

1.3.3. Kinh nghiệm của Úc

Việc quy định chặt chẽ, chi tiết về cấu trúc đề cương nghiên cứu vừa tạo thuận lợi cho nhà khoa học trong xây dựng đề cương, vừa đảm bảo đề cương có chất lượng.

Việc yêu cầu phải trình bày “số liệu sơ bộ” trong đề cương để chứng minh tính khả thi của đề án nghiên cứu và chứng tỏ nhà nghiên cứu có khả năng thực hiện là một yêu cầu khá đặc biệt, có thể học tập để áp dụng đối với các đề án có yêu cầu kinh phí lớn.

Coi trọng năng lực, thành tích nghiên cứu trong 5 năm gần nhất của các thành viên nghiên cứu chính thông qua việc xem xét các bài báo, các công trình nghiên cứu mà các thành viên nghiên cứu chính đã công bố trên các tạp san có xếp loại uy tín.

Coi trọng kết quả đầu ra của đề tài nghiên cứu, coi “sản phẩm” chính của đề tài nghiên cứu là các bài báo khoa học được công bố và bằng sáng chế. Khi đề tài đạt 2 tiêu chí này thì có thể không cần phải tổ chức nghiệm thu.

1.3.4. Kinh nghiệm của Bộ Xây Dựng

Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với hoạt động KH&CN.

Để bảo đảm quản lý, chỉ đạo xuyên suốt trong toàn hệ thống, thì tại mỗi cấp hành chính đều phải có một bộ phận chuyên trách thực hiện nhiệm vụ quản lý KH&CN.

Đẩy mạnh cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và bố trí kinh phí hoạt động thường xuyên trong dự toán nhiệm vụ KH&CN, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập. Đẩy mạnh cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KH&CN gắn với trách nhiệm sử dụng kết quả phục vụ phát triển ngành và các địa phương.

Thực hiện tốt công tác tuyển chọn nguồn nhân lực KH&CN đáp ứng sự phát triển của ngành xây dựng trong giai đoạn mới. Áp dụng hình thức thi tuyển kết hợp với phỏng vấn trực tiếp.

Có chính sách trả lương và đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ nhân lực KH&CN có công hiến to lớn. Cơ chế trả lương cần gắn với kết quả, hiệu quả thực hiện công việc, nhiệm vụ được giao đối với viên chức KH&CN.

1.3.5. Kinh nghiệm của Cục Thông tin KH&CN quốc gia - Bộ KH&CN

Cần có CSDL về các tổ chức KH&CN; về cán bộ nghiên cứu khoa học; về nhiệm vụ KH&CN đã và đang triển khai thực hiện là rất quan trọng, bởi vì nó giúp chúng ta giảm trùng lặp trong xác định nội dung nghiên cứu và giao thực hiện nghiên cứu cho tổ chức, cá nhân có đủ năng lực thực hiện.

Việc quản lý thông tin về ứng dụng, sử dụng kết quả nghiên cứu KH&CN vào thực tiễn tuy vẫn có nhiều khó khăn, song nếu quản lý được những thông tin ứng dụng thực tiễn này sẽ giúp cho chúng ta quản lý kinh phí nghiên cứu khoa học hiệu quả hơn; đánh giá chính xác hơn năng lực thực hiện nghiên cứu của tổ chức, cá nhân; và đặc biệt là giúp cho việc ứng dụng KH&CN trong sản xuất, điều hành hiệu quả hơn thông qua việc phổ biến, nhân rộng những kết quả nghiên cứu đã có ứng dụng tốt trong thực tiễn này.

1.3.6. Kinh nghiệm của ngành Ngân hàng

Để nâng cao hiệu quả quản lý nhiệm vụ KH&CN từ khâu lập danh mục nghiên cứu hằng năm, đến kết quả của các nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành thì phải ứng dụng CNTT để quản lý. Nói một cách khác là phải xây dựng phần mềm quản lý các nhiệm vụ KH&CN.

Phần mềm quản lý nhiệm vụ KH&CN tối thiểu phải bao gồm 3 phân hệ, đó là: Phân hệ tin tức KH&CN; phân hệ quản lý hoạt động KH&CN; phân hệ tra cứu thông tin hoạt động KH&CN.

Phần mềm nên hoạt động trên mạng internet, để có thể truy cập, khai thác hệ thống mọi lúc, mọi nơi và với mọi kiểu thiết bị là máy tính hay thiết bị cầm tay thông minh.

Chương 2: Thực trạng chất lượng công tác quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam

Để phân tích được chất lượng của thực trạng quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam, đầu tiên nhóm nghiên cứu sẽ phân tích thực trạng này theo quan điểm của các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng quản lý nghiên cứu KH&CN.

2.1. Thực trạng chất lượng mạng lưới hoạt động KH&CN

2.1.1. Hệ thống tổ chức ngành dọc của BHXH Việt Nam

Tại điều 3 của Nghị định 89/2020/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2020, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam quy định rằng: Bảo hiểm xã hội Việt Nam được tổ chức và quản lý theo hệ thống dọc, tập trung, thống nhất từ trung ương đến địa phương, gồm có: (1). Ở trung ương là Bảo hiểm xã hội Việt Nam. (2). Ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội tỉnh) trực thuộc Bảo hiểm xã hội Việt Nam. (3). Ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là Bảo hiểm xã hội huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Bảo hiểm xã hội huyện) trực thuộc Bảo hiểm xã hội tỉnh. (4). Không tổ chức đơn vị Bảo hiểm xã hội huyện tại đơn vị hành chính là thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh, nơi có trụ sở Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh đóng trên địa bàn.

Với hệ thống tổ chức ngành dọc và phân cấp như trên, mạng lưới tổ chức thực hiện các hoạt động KH&CN của BHXH như sau:

2.1.2. Mạng lưới nghiên cứu KH&CN và cơ chế thực hiện nghiên cứu KH&CN

Các nghiên cứu KH&CN ngành BHXH Việt Nam có thể triển khai tại tất cả các đơn vị thuộc BHXH Việt Nam (728 đầu mối), đó là: Khối cơ quan TW (21), bao gồm: các đơn vị chuyên môn giúp việc Tổng Giám đốc (13); các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (8); BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là BHXH tỉnh) (63); BHXH các quận, huyện, thị xã trực thuộc BHXH tỉnh (sau đây gọi chung là BHXH huyện) (642). Tuy nhiên, hoạt động nghiên cứu KH&CN (theo ngôn ngữ quản lý là thực hiện các nhiệm

vụ KH&CN) diễn ra chủ yếu ở các đơn vị cấp TW, cấp tỉnh. Một số đơn vị cấp huyện cũng tham gia nhưng rất ít.

Trong toàn ngành BHXH cũng chỉ có duy nhất một phòng chuyên trách về quản lý nghiên cứu KH&CN, đó là phòng Quản lý Khoa học của Viện Khoa học BHXH.

Như vậy, có thể thấy rằng mạng lưới nghiên cứu KH&CN của BHXH Việt Nam có chất lượng chưa cao do các đơn vị BHXH cấp huyện tham gia còn ít. Nguyên nhân của sự ít tham gia nghiên cứu của các đơn vị BHXH cấp huyện là do các đơn vị này đang có khá ít cán bộ và khối lượng công việc lại rất lớn, vì thế họ chưa dành được nhiều thời gian cho nghiên cứu.

Theo số liệu của vụ Tổ chức Cán bộ, tại thời điểm cuối năm 2018, toàn Ngành có 20.028 công chức, viên chức và lao động hợp đồng (sau đây gọi chung là cán bộ), trong đó có 17.359, chiếm tỷ lệ 87% cán bộ có trình độ học vấn từ đại học trở lên, tỷ lệ này là tương đồng với tỷ lệ trung bình là 86% của các bộ, ngành khác, như vậy có thể nói *BHXH VN có khá đủ nguồn nhân lực cho phát triển KH&CN.*

Để KH&CN thực sự đóng vai trò quan trọng trong phát triển ngành BHXH Việt Nam thì mạng lưới nghiên cứu KH&CN cần phải thành lập các bộ phận quản lý KH&CN tại BHXH các tỉnh. Đồng thời, cũng cần có chính sách khen thưởng, đãi ngộ thỏa đáng đối với những cán bộ có năng lực và tâm huyết nghiên cứu khoa học để tăng thêm số lượng cán bộ có năng lực và kinh nghiệm nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu phát triển KH&CN của Ngành trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số.

2.1.3. Mạng lưới xét công nhận sáng kiến

Như đã trình bày tại phần trên, do BHXH Việt Nam được tổ chức theo hệ thống ngành dọc, nên mạng lưới tổ chức xét công nhận sáng kiến của BHXH Việt Nam cũng là một hệ thống ngành dọc, trong đó: Tại Trung ương có Hội đồng sáng kiến của BHXH Việt Nam, Hội đồng này có nhiệm vụ xét công nhận các sáng kiến cấp ngành và toàn quốc. **Tại 21 đơn vị thuộc Khối các cơ quan TW** và 63 đơn vị BHXH tỉnh có Hội đồng sáng kiến của đơn vị mình, Hội đồng này có nhiệm vụ xét công nhận các sáng kiến cấp cơ sở. Không có Hội đồng sáng kiến của các đơn vị BHXH huyện.

Như vậy có thể thấy, mạng lưới các Hội đồng sáng kiến của ngành BHXH Việt Nam là khá đầy đủ và hợp lý.

2.1.4. Mạng lưới các hoạt động KH&CN khác

Theo Quy chế 822/QĐ-BHXH, các hoạt động KH&CN khác bao gồm: Hội thảo khoa học; điều tra, khảo sát; thống kê; lưu trữ tư liệu - tài liệu; phổ biến thông tin khoa học,... Thực trạng của mạng lưới những hoạt động này như sau:

Các sách báo, ấn phẩm khoa học (kỷ yếu, tạp chí, tập san, ...) do Viện Khoa học BHXH lưu trữ. Các tài liệu liên quan đến nhiệm vụ KH&CN do Viện Khoa học BHXH lưu trữ trong ngắn hạn, do Trung tâm lưu trữ lưu trữ dài hạn theo quy định về pháp luật lưu trữ.

Viện Khoa học BHXH là đơn vị biên tập và xuất bản Tạp chí khoa học BHXH. Tạp chí khoa học này có vai trò là sản phẩm phổ biến thông tin khoa học, được cấp phát cho tất cả các đơn vị đầu mối cấp trung ương và cấp tỉnh.

Hoạt động về hội thảo; điều tra, khảo sát có thể lồng trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (diễn ra ở tất cả các đơn vị đầu mối các cấp tw, tỉnh, huyện) hoạt là hoạt động độc lập. Với hoạt động độc lập thì tuân thủ theo các qui trình, quy định của Nhà nước và của ngành BHXH Việt Nam, ví dụ như: đơn vị có nhu cầu hội thảo, điều tra, khảo sát làm Tờ trình và Kế hoạch, kinh phí thực hiện đi kèm trình Tổng giám đốc phê duyệt. Căn cứ vào kế hoạch và kinh phí được phê duyệt, đơn vị tổ chức thực hiện. Dự trù kinh phí hằng năm và quản lý kinh phí này do Viện Khoa học BHXH thực hiện. Tuy không có quy định nào về hạn chế các đơn vị thực hiện hoạt động độc lập này, nhưng hiện tại, chỉ có các đơn vị cấp trung ương là thực hiện những hoạt động này.

Như vậy có thể thấy, mạng lưới các hoạt động KH&CN khác là khá đầy đủ và hợp lý.

2.2. Thực trạng chất lượng ban hành các văn bản hành lang pháp lý cho hoạt động KH&CN

Các hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam đang thực hiện trong hành lang pháp lý dưới đây:

– BHXH Việt Nam không xây dựng riêng về chiến lược phát triển khoa học công nghệ Ngành mà các *mục tiêu về phát triển KH&CN* được thể hiện trong Chiến lược phát triển chung của toàn Ngành nhưng cũng chưa được nhấn mạnh, chỉ có mục tiêu ứng dụng CNTT là rõ ràng và có vai trò quan trọng trong Chiến lược.

Việc không có chiến lược riêng cũng kéo theo BHXH Việt Nam cũng không có kế hoạch trung và dài hạn về phát triển KH&CN, nhưng có phê duyệt kế hoạch hằng năm về các nhiệm vụ KH&CN (kế hoạch này còn gọi là danh mục nhiệm vụ KH&CN hằng năm). Các hoạt động KH&CN độc lập khác (hoạt động không thuộc vào nội dung của nhiệm vụ KH&CN) về hội thảo, điều tra khảo sát không có kế hoạch hằng năm nhưng vẫn bố trí kinh phí hằng năm dựa trên dự toán của Viện Khoa học BHXH. Việc dự toán này là để sẵn sàng chi cho những hoạt động KH&CN độc lập khi có nhu cầu và được Tổng Giám đốc phê duyệt.

– Để quản lý các hoạt động KH&CN đúng theo các quy định của quốc gia và hoàn cảnh thực tế, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam đã ký Quyết định số 822/QĐ-BHXH ngày 09/6/2020 để Ban hành Quy chế quản lý hoạt động KH&CN (sau đây gọi tắt là Quy chế 822/QĐ-BHXH). Quy chế này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động KH&CN của BHXH Việt Nam, được áp dụng đối với các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam, BHXH các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

– Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam đã có Quyết định số 2588/QĐ-BHXH ngày 25/12/2018 ban hành Quy chế tự chủ về nhân sự, tài chính đối với Viện Khoa học BHXH. Quy chế này đã cho phép Viện Khoa học BHXH được tự chủ trong việc sử dụng, điều tiết các nguồn lực của Viện để thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo tiến độ, chất lượng theo

yêu cầu. Chưa ban hành Quy chế tự chủ cho 2 đơn vị KH&CN còn lại, đó là Trường đào tạo nghiệp vụ và Trung tâm CNTT.

Như vậy, có thể nói, *hành lang pháp lý là khá đầy đủ để triển khai các hoạt động KH&CN* (trừ những quy định đối với sáng kiến), tuy nhiên để KH&CN thực sự có vai trò quan trọng trong việc phát triển ngành BHXH Việt Nam thì cần phải chú trọng hơn nữa đến chiến lược phát triển KH&CN, đến mở rộng mạng lưới nghiên cứu KH&CN cùng với các chính sách tuyển dụng và đãi ngộ đi kèm đối với cán bộ làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và quản lý KH&CN.

2.3. Thực trạng chất lượng quản lý các nhiệm vụ KH&CN

2.3.1. Thực trạng xây dựng định hướng nghiên cứu và danh mục nhiệm vụ KH&CN hằng năm

– Hội đồng Khoa học ngành có nhiệm vụ đề tư vấn, giúp Tổng Giám đốc về các vấn đề khoa học và công nghệ trong lĩnh vực hoạt động của Ngành. Nhiệm kỳ của Hội đồng Khoa học Ngành là 5 năm. Viện Khoa học BHXH, là đơn vị thường trực, tham mưu, giúp việc. Hội đồng khoa học ngành BHXH Việt Nam có nhiệm vụ xây dựng định hướng nghiên cứu KH&CN của năm kế hoạch và trình Tổng Giám đốc phê duyệt.

– Tuy không có quy định cụ thể, thông thường Chủ tịch Hội đồng là Tổng Giám đốc; Phó Chủ tịch Hội đồng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách lĩnh vực nghiên cứu khoa học; Ủy viên thường trực là Viện trưởng Viện Khoa học BHXH; các ủy viên khác là thủ trưởng hoặc phó thủ trưởng các đơn vị giúp việc của Tổng Giám đốc và các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc. Với thành phần tham gia Hội đồng Khoa học nêu trên, có thể thấy rằng *Hội đồng Khoa học Ngành đang thiếu vắng các nhà khoa học cơ bản không giữ vị trí lãnh đạo đơn vị*, vì thế định hướng nghiên cứu chủ yếu tập trung vào giải quyết các nhu cầu trước mắt, ngắn hạn như: nhu cầu nâng cấp, khắc phục bất cập, khó khăn trong hoạt động chuyên môn thường xuyên của Ngành. *Có rất ít những định hướng cho các nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu dự báo trung và dài hạn. Số liệu thực tế cho thấy chỉ có 7,6% thuộc về nghiên cứu cơ bản và dự báo trong giai đoạn 2013-2020.*

– Dựa theo định hướng nghiên cứu đã phê duyệt, các đơn vị và cá nhân trong toàn Ngành đề xuất các nghiên cứu và gửi về Hội đồng Khoa học Ngành để thẩm định và lên danh sách và trình Tổng Giám đốc phê duyệt. Danh sách này gọi là danh mục nhiệm vụ KH&CN hằng năm.

Số liệu thực tế cho thấy, tỷ lệ chấp nhận trung bình hằng năm là 52,4%, nếu so với kinh nghiệm của Nhật Bản và Úc (tỷ lệ chấp nhận trung bình là 20% - 25%) thì tỷ lệ này là rất cao nhưng chấp nhận được do Nhật Bản và Úc đầu tư cho những nghiên cứu cơ bản, có tình chất nền tảng cho sự phát triển của đất nước, vì thế những công trình đạt tầm mong muốn này là rất ít, trong khi ngành BHXH Việt Nam là đơn vị tổ chức thực hiện chính sách, vì thế những nghiên cứu của Ngành có tính chất ứng dụng, triển khai thực tế nhiều hơn, do vậy số lượng các nghiên cứu đáp ứng yêu cầu triển khai thực tiễn này sẽ nhiều hơn so với nghiên cứu lý thuyết cơ bản.

Một bất cập khác cần lưu ý nữa là việc tra cứu, kiểm tra nội dung nghiên cứu (các chuyên đề thành phần) có trùng lặp không đang rất khó khăn, mất nhiều thời gian và không chính xác do hiện tại Viện Khoa học BHXH *đang sử dụng phương thức thủ công để lưu giữ, quản lý các nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành, đang thực hiện. Như vậy, việc tra cứu thông tin cũng sẽ là phương pháp thủ công.*

2.3.2. Thực trạng xây dựng thuyết minh nhiệm vụ KH&CN

Theo các quy định của quốc gia và của ngành BHXH Việt Nam, thuật ngữ “Thuyết minh” nhiệm vụ KH&CN chính là thuật ngữ “Đề cương nghiên cứu” nhiệm vụ KH&CN mà thế giới thường sử dụng. Ở đây, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “Thuyết minh” để phù hợp với các quy định hiện tại.

Bố cục và những nội dung cần trình bày trong Thuyết minh được quy định khá rõ ràng trong Quy chế 822/QĐ-BHXH, bao gồm: Thông tin về nhiệm vụ KH&CN (tên, mục tiêu, phạm vi nghiên cứu, ...); thông tin về đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm (tên, điện thoại, nơi công tác, ..); danh sách các thành viên nghiên cứu chính và hỗ trợ; thông tin về khoảng trống và sự cần thiết của nghiên cứu; thông tin; Thông tin về nội dung nghiên cứu, các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu và sản phẩm đầu ra của nghiên cứu; thông tin về kế hoạch

tiến độ thực hiện; thông tin về tổng kinh phí đề nghị cấp và phương án sử dụng kinh phí; ... *Nhìn chung, Bố cục và các nội dung cần có trong Thuyết minh là khá đầy đủ và khá phù hợp với thông lệ của quốc tế.* Tuy vậy, liên quan đến đến chất lượng của nghiên cứu, có một số vấn đề sau đây cần phải được bàn luận thêm:

– Thông tin năng lực khoa học của thành viên nghiên cứu chính chưa đầy đủ để đánh giá năng lực nghiên cứu của các thành viên nghiên cứu chính. Trong Thuyết minh đang yêu cầu cung cấp các thông tin về: Họ và tên; học hàm, học vị; Nơi công tác; Nội dung công việc tham gia; Số ngày/số giờ làm việc cho nhiệm vụ KH&CN. Trong các thông tin này thì chỉ có thông tin về “học hàm, học vị” là liên quan đến năng lực nghiên cứu khoa học, không có thông tin về các công trình nghiên cứu, bài báo đã công bố trong 5 năm gần nhất như thông lệ quốc tế yêu cầu.

Trong Quy chế 822/QĐ-BHXH, trong hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ KH&CN có yêu cầu cung cấp Lý lịch khoa học của cá nhân đăng ký chủ nhiệm và cá nhân đăng ký tham gia thực hiện chính nhiệm vụ KH&CN và trong lý lịch này đã có đầy đủ thông tin về quá trình công tác và các công trình nghiên cứu cụ thể trong 5 năm gần nhất của mỗi cá nhân, tuy nhiên những thông tin này không được tổng hợp vào Thuyết minh, vì thế gây khó khăn khi đánh giá tuyển chọn nếu chỉ đọc riêng tài liệu Thuyết minh. Cần phải tổng hợp những thông tin này vào tài liệu Thuyết minh.

– Những yêu cầu đối với sản phẩm đầu ra của nghiên cứu còn chung chung, đơn giản, không đủ thông tin để hình dung chất lượng kết quả đầu ra này. Hiện tại, trong Thuyết minh chỉ yêu cầu mô tả sản phẩm đầu ra như sau: Tên sản phẩm; Yêu cầu khoa học cần đạt được; Dự kiến nơi công bố (nếu sản phẩm dưới có bao gồm các bài báo); Lợi ích của nghiên cứu (tác động đến xã hội, đến năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân, ...). Từ kinh nghiệm của Úc, cần phải bổ sung thêm các lập luận chi tiết khác như: Giải thích tại sao cần phải có; ý nghĩa và tác động của sản phẩm như thế nào đối với ngành BHXH, các số liệu chứng minh cho sự tác động này, ...

Mặc dù trong Quy chế 822/QĐ-BHXH đã đủ những quy định và hướng dẫn các xây dựng Thuyết minh, tuy nhiên trong thực tế, *công việc này vẫn là khó khăn với hầu hết các*

cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm hoặc thư ký nhiệm vụ KH&CN. Bên cạnh những khó khăn thuộc về chủ quan người xây dựng Thuyết minh, nguyên nhân khách quan là do Viện Khoa học BHHH vẫn chưa làm tốt công tác phổ biến và hướng dẫn Quy chế 822/QĐ-BHHH.

2.3.3. Thực trạng tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN

Theo Quy chế 822/QĐ-BHHH, trước tiên, Viện Khoa học sẽ thành lập Tổ thẩm tra để thẩm tra tính hợp lệ của hồ sơ và thẩm tra sơ bộ của nội dung đối với Thuyết minh. Nếu Thuyết minh không hợp lệ thì chủ nhiệm bắt buộc phải hoàn chỉnh. Nếu Thuyết minh không đúng về nội dung thì tổ chức, cá nhân có quyền tiếp thu hoặc không tiếp thu. Nếu kết quả thẩm tra dẫn đến phải hoàn thiện thì tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại Thuyết minh và nộp lại về Viện Khoa học BHHH để thực hiện tuyển chọn.

Hoạt động thẩm tra nêu trên tuy có phát sinh thêm thủ tục nhưng là cần thiết và thực tế đã chứng minh sự cần thiết này. Việc thẩm tra này đã giúp tránh được việc đưa ra tuyển chọn những Thuyết minh “chưa đủ điều kiện để tuyển chọn” do nó còn nhiều lỗi, nhất là lỗi về qui cách, từ đó tiết kiệm được thời gian làm việc của Hội đồng tuyển chọn.

Hội đồng tuyển chọn được Tổng Giám đốc thành lập theo từng nhiệm vụ KH&CN cụ thể. Tùy theo nội dung chuyên môn cụ thể của từng nhiệm vụ KH&CN đăng ký thực hiện mà Tổng Giám đốc (thông qua ý kiến tham mưu của Viện Khoa học BHHH) lựa chọn các chuyên gia, nhà khoa học phù hợp làm thành viên Hội đồng. Hội đồng tuyển chọn có 07 thành viên, gồm chủ tịch, phó chủ tịch, 02 ủy viên phản biện và các ủy viên; trong đó có 5 thành viên là các nhà khoa học, nhà quản lý, chuyên gia có uy tín, có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu sâu lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN. *Phương pháp thành lập Hội đồng như vậy là linh hoạt, hợp lý và đáp ứng thông lệ quốc gia, quốc tế.*

Thủ tục xét tuyển được thực hiện qua 2 bước:

Bước 1: Từng thành viên của Hội đồng đánh giá Thuyết minh một cách độc lập. Sự đánh giá thực hiện trên các nội dung thành phần sau: Mục tiêu nghiên cứu; Sự cần thiết và khoảng trống nghiên cứu; Nội dung, phương án tổ chức thực hiện nghiên cứu; Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu; Sản phẩm và lợi ích của nghiên cứu; Năng lực nghiên cứu

của tổ chức, cá nhân đăng ký. Mỗi nội dung thành phần được đánh giá theo hệ thống cho điểm: 4 = Rất tốt; 3 = Tốt; 2 = Trung bình; 1 = Kém; 0 = Rất kém.

Tổng hợp kết quả đánh giá được thể hiện thông qua Ý kiến đề nghị cuối cùng của chuyên gia là Đề nghị thực hiện hay không thực hiện. Một Thuyết minh được đề nghị thực hiện khi nó không có điểm “Kém” hoặc “Rất kém” tại tất cả các nội dung thành phần. Ý kiến đánh giá thể hiện bằng văn bản. Bước này chỉ là cung cấp thông tin tham khảo cho Hội đồng khi họp xét tuyển.

Bước 2: Hội đồng tuyển chọn họp và bỏ phiếu đánh giá, xét tuyển chọn. Tại bước này, đơn vị chủ trì, chủ nhiệm (hoặc thư ký) nhiệm vụ KH&CN phải thực hiện báo cáo trước Hội đồng những nội dung chính của Thuyết minh; Các thành viên Hội đồng thảo luận, phát biểu ý kiến của mình dựa trên những đánh giá đã thực hiện ở Bước 1 và những ý kiến nảy sinh thêm tại cuộc họp; Chủ nhiệm (hoặc thư ký) nhiệm vụ KH&CN trả lời chấp vãn của các thành viên Hội đồng; Hội đồng thảo luận và Chủ tịch Hội đồng có ý kiến kết luận; Hội đồng bỏ phiếu đánh giá đối với Thuyết Minh đang được tuyển chọn.

Nội dung và phương pháp cho điểm để đánh giá cũng tương tự như bước 1, nhưng là mỗi nội dung thành phần có trọng số (hệ số nhân thêm) khác nhau, cụ thể là các nội dung thành phần: Mục tiêu nghiên cứu; Sự cần thiết và khoảng trống nghiên cứu; Nội dung, phương án tổ chức thực hiện nghiên cứu; Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu; Sản phẩm và lợi ích của nghiên cứu; Năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân đăng ký có trọng số lần lượt, tương ứng là: 1; 2; 2; 1; 3; 3.

Thuyết minh được Hội đồng tuyển chọn nếu nó có tổng số điểm trung bình cao nhất của các tiêu chí và phải đạt từ 70/100 điểm trở lên, trong đó không có tiêu chí nào có quá 1/3 số thành viên Hội đồng tuyển chọn có mặt cho điểm không (0 điểm). Đối với các Thuyết minh có điểm trung bình bằng nhau thì Thuyết minh có điểm cao hơn của Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn sẽ được lựa chọn.

Với 2 bước xét tuyển và cách cho điểm số vừa mô tả ở trên, chúng ta có thể thấy rằng, về lý thuyết, *phương pháp xét tuyển này là khá chặt chẽ, trong đó đã coi trọng sản*

phẩm đầu ra và năng lực nghiên cứu khoa học của các thành viên nghiên cứu (những nội dung thành phần này có trọng số lớn nhất và bằng 3).

2.3.4. Thực trạng quản lý quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN

2.3.4.1. Nguồn nhân lực thực hiện quản lý

Viện Khoa học BHHH là đơn vị duy nhất được giao chức năng thực hiện công tác quản lý các hoạt động KH&CN của của ngành BHHH Việt Nam và nhiệm vụ quản lý này lại được giao cho phòng chức năng thuộc Viện, đó là Phòng Quản lý Khoa học. Phòng này đang được biên chế 7 cán bộ, trong đó có 1 trưởng phòng, 1 phó phòng, 1 cán bộ chuyên trách về bản tin Thông tin Khoa học BHHH, và 4 cán bộ làm công tác chuyên quản các nhiệm vụ KH&CN. Theo số liệu quản lý của Viện Khoa học BHHH, số lượng nhiệm vụ KH&CN mà Viện thực hiện quản lý giai đoạn 2016 – 2020 là 177, trung bình hằng năm Viện Khoa học BHHH phải quản lý khoảng 29 nhiệm vụ KH&CN.

Khối lượng công việc cần phải quản lý là rất lớn. Hiện nay, do chưa có hệ thống CNTT để quản lý, *việc quản lý các nhiệm vụ KH&CN đang thực hiện bằng phương pháp thủ công cũng tạo ra không ít khó khăn cho cán bộ quản lý.* Thêm vào đó, những cán bộ đang trực tiếp làm công tác quản lý KH&CN được đào tạo đúng chuyên ngành quản lý KH&CN còn ít (chỉ có 1/7), chủ yếu là cán bộ từ các chuyên ngành khác chuyển sang, làm việc theo kinh nghiệm là chính. Tỷ lệ cán bộ quản lý được bồi dưỡng sau đại học về quản lý khoa học công nghệ còn thấp (chỉ có 1/7).

Như vậy, nhân lực làm công tác quản lý nhiệm vụ KH&CN của ngành BHHH Việt Nam hiện nay đang thiếu về số lượng và yếu về kiến thức chuyên ngành. Cùng với việc chưa có phần mềm quản lý hoạt động KH&CN, có thể dễ thấy rằng, *chất lượng quản lý nhiệm vụ KH&CN là chưa cao.*

2.3.4.2. Tiến độ thực hiện của các nhiệm vụ KH&CN

Tình trạng chậm tiến độ và do đó phải gia hạn thời gian thực hiện là rất phổ biến, tới gần 50% số lượng nhiệm vụ KH&CN được giao thực hiện. Bỏ qua số liệu năm 2016 do có sự tăng đột biến về số lượng nhiệm vụ KH&CN được giao nghiên cứu, bảng số liệu sau đây minh chứng cho thực trạng này.

Bảng 2.3.1 - Số lượng các đề tài giao thực hiện và được gia hạn 2016 – 2020

STT		2016	2017	2018	2019	2020	Trung Bình
1	Số nhiệm vụ được giao nghiên cứu	61	35	28	29	24	29
2	Số nhiệm vụ gia hạn thời gian nghiên cứu		16	15	12	13	14
	Tỷ lệ (%)		45.7%	53.6%	41.4%	54.2%	48.7%

Nguồn: Viện Khoa học BHHH

Nguyên nhân chủ yếu của việc chậm tiến độ và phải gia hạn là do các chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN chủ yếu là lãnh đạo các đơn vị nên thời gian ưu tiên cho công tác nghiên cứu KH&CN chưa thực sự được chú trọng. Từ thực tiễn quản lý cũng cho thấy trình độ nghiên cứu của một số chủ nhiệm và thư ký cũng có nhiều hạn chế và đây cũng là một nguyên nhân dẫn đến sự chậm tiến độ.

2.3.4.3. Công tác hỗ trợ, kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện

Công tác quản lý, hỗ trợ, giám sát chủ yếu chỉ dừng ở việc đôn đốc nhắc nhở các chủ nhiệm về tiến độ nghiên cứu, phần lớn thông qua việc các cán bộ chuyên quản trao đổi điện thoại với các chủ nhiệm hoặc gửi công văn đôn đốc. Việc theo dõi tiến độ thực hiện các nhiệm vụ được thực hiện thủ công, tùy theo phương pháp của từng cán bộ quản lý nên chất lượng, hiệu quả quản lý khác nhau, chưa có phần mềm theo dõi, quản lý nhiệm vụ KH&CN.

Công tác kiểm tra tình hình thực hiện đề tài đã được quy định tại Quy chế 822/QĐ-BHHH. Định kỳ 6 tháng một lần hoặc đột xuất khi cần thiết, Viện Khoa học BHHH đề nghị chủ nhiệm gửi báo cáo tiến độ và các sản phẩm đã thực hiện. Sau đó Viện thực hiện kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài. Nội dung kiểm tra gồm: Tiến độ thực hiện; Nội dung nghiên cứu; Sản phẩm nghiên cứu; Việc sử dụng kinh phí nghiên cứu.

Viện Khoa học BHHH thực hiện kiểm tra tiến độ, chất lượng các sản phẩm nghiên cứu chủ yếu bằng phương pháp đánh giá đối với các tài liệu, sản phẩm do chủ nhiệm gửi đến để báo cáo, số lần kiểm tra tại nơi làm việc của đơn vị chủ trì là rất ít. Nguyên nhân là do số lượng cán bộ quản lý rất ít nên không đủ cán bộ để vừa đi công tác vừa ở đơn vị giải quyết công việc.

2.3.5. Thực trạng nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN

Theo quy định tại Quy chế 822/QĐ-BHXH, trước tiên, Viện Khoa học sẽ thành lập Tổ thẩm tra để thẩm tra sản phẩm nghiên cứu của nhiệm vụ KH&CN. Nội dung thẩm tra bao gồm 2 phần: thẩm tra về quy cách của sản phẩm và thẩm tra về nội dung sản phẩm. Theo nội dung của biên bản thẩm tra, nếu sản phẩm không đúng quy cách thì chủ nhiệm bắt buộc phải hoàn chỉnh sản phẩm để đáp ứng và nộp lại về Viện Khoa học BHXH. Nếu sản phẩm không đúng về nội dung thì chủ nhiệm có quyền tiếp thu hoặc không tiếp thu. Nếu tiếp thu thì chủ nhiệm hoàn thiện lại sản phẩm và nộp lại về Viện Khoa học BHXH để tổ chức nghiệm thu.

Hoạt động thẩm tra nêu trên tuy có phát sinh thêm thủ tục nhưng là cần thiết và thực tế đã chứng minh sự cần thiết này. Việc thẩm tra này đã tránh được việc đưa ra nghiệm thu những sản phẩm “chưa đủ điều kiện để nghiệm thu” do nó còn nhiều lỗi, nhất là lỗi về qui cách, từ đó tiết kiệm được thời gian làm việc của Hội đồng nghiệm thu.

Hội đồng nghiệm thu được Tổng Giám đốc thành lập theo từng nhiệm vụ KH&CN cụ thể, tuy vậy có ưu tiên lựa chọn các thành viên đã tham gia Hội đồng tuyển chọn để đảm bảo tính nhất quán và kế thừa nội dung giữa 2 hội đồng (tuyển chọn và nghiệm thu). *Phương pháp thành lập Hội đồng như vậy là linh hoạt, hợp lý và đáp ứng thông lệ quốc gia, quốc tế.*

Thủ tục nghiệm thu được thực hiện qua 2 bước:

Bước 1: Từng thành viên của Hội đồng đánh giá sản phẩm nghiệm thu một cách độc lập. Sự đánh giá thực hiện trên “Phiếu nhận xét kết quả thực hiện của nhiệm vụ KH&CN” với các nội dung thành phần sau: Nhận xét về những thành công và hạn chế của Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt về kết quả thực hiện; nhận xét đối với các sản phẩm khoa học; nhận xét về tiến độ thực hiện; xác định những đóng góp mới về mặt khoa học; Xếp loại kết quả thực hiện theo 2 mức: Đạt và Không đạt.

Do “Phiếu nhận xét” mới chỉ nêu tên các nội dung thành phần cần phải đánh giá, mà thiếu đi những yêu cầu đánh giá chi tiết, như vậy, việc ưu tiên hoặc trọng tâm đánh giá

như thế nào là tùy thuộc vào từng chuyên gia đánh giá. Kết quả đánh giá chỉ có 2 mức: đạt và không đạt.

Như vậy có thể nhận xét rằng, các yêu cầu đối với đánh giá kết quả nghiên cứu là khá đầy đủ về mặt hình thức, đã có nội dung quan trọng thể hiện sự thành công của nghiên cứu là “những những đóng góp mới về mặt khoa học”. Tuy nhiên, do không có những yêu cầu đánh giá chi tiết, vì thế việc đánh giá chi tiết đến đâu, trên khía cạnh nào của kết quả là phụ thuộc vào mức độ chuyên gia của từng thành viên đánh giá. Từ đó dẫn đến việc tổng hợp kết quả đánh giá từ các thành viên đánh giá cũng là rất khó khăn, khó tập trung và thống nhất.

Bước 2: Hội đồng nghiệm thu họp và bỏ phiếu đánh giá. Tại bước này, đơn vị chủ trì, chủ nhiệm (hoặc thư ký) nhiệm vụ KH&CN phải thực hiện báo cáo trước Hội đồng những nội dung chính của nghiên cứu; Các thành viên Hội đồng thảo luận, phát biểu ý kiến của mình dựa trên những đánh giá đã thực hiện ở Bước 1 và những ý kiến nảy sinh thêm tại cuộc họp; Chủ nhiệm (hoặc thư ký) nhiệm vụ KH&CN trả lời chấp vấn của các thành viên Hội đồng; Hội đồng thảo luận và Chủ tịch Hội đồng có ý kiến kết luận; Hội đồng bỏ phiếu đánh giá đối với sản phẩm đang được nghiệm thu.

Nội dung của “Phiếu đánh giá” bao gồm các yêu cầu đánh giá đối với các vấn đề sau: Báo cáo tổng hợp; Số lượng, khối lượng của các sản phẩm của nghiên cứu đã đăng ký thực hiện trong Thuyết minh; Chất lượng các sản phẩm của nghiên cứu. Chỉ có 2 mức là đạt và không đạt.

Với 2 bước đánh giá nghiệm thu vừa mô tả ở trên, chúng ta có thể thấy rằng, về lý thuyết, nội dung đánh giá đã đầy đủ những yêu cầu cần phải đánh giá, trong đó đã có yêu cầu về đóng góp mới cho mặt khoa học. Tuy nhiên, do yêu cầu đánh giá quá chung chung, nên những yêu cầu đánh giá này là chưa chuyên nghiệp và khó tạo ra một đánh giá chính xác đối với sản phẩm của nghiên cứu.

2.3.6. Thực trạng đưa vào sử dụng nhiệm vụ KH&CN

Theo quy định tại Quy chế 822/ QĐ-BHXH, nhiệm vụ KH&CN được thực hiện dưới 1 trong 3 hình thức: chương trình KH&CN cấp Bộ; đề án KH&CN cấp Bộ

và đề tài KH&CN cấp Bộ, cấp cơ sở. Điểm khác của hình thức đề án so với hình thức chương trình và đề tài là kết quả nghiên cứu của đề án phải “phải phục vụ việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật, các văn bản quản lý thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của BHHH Việt Nam”, *như vậy, có thể xem kết quả nghiên cứu của những đề án là được đưa vào sử dụng.*

Từ số liệu thực tế cho thấy, số lượng đề án KH&CN chiếm khoảng 16% số lượng các nhiệm vụ KH&CN, từ đó suy ra rằng, *ít nhất chúng ta có 16% nhiệm vụ KH&CN có kết quả nghiên cứu được đưa vào sử dụng.* Với 84% nhiệm vụ KH&CN còn lại, *số lượng đưa vào sử dụng là chưa rõ ràng do Viện Khoa học BHHH chưa được quản lý*

Bên cạnh nguyên nhân chủ quan thuộc về công tác quản lý của Viện Khoa học BHHH do sự thiếu hụt về nguồn nhân lực lượng quản lý, thực tế cho thấy rằng việc đánh giá mức độ ứng dụng kết quả nghiên cứu KH&CN là hết sức khó khăn bởi một số lý do sau đây: (1) Kết quả của những nghiên cứu cơ bản gần như không thể áp dụng ngay vào trong thực tiễn; (2) Hầu hết các đề tài cấp cơ sở được thực hiện tại BHHH tỉnh và kết quả nghiên cứu của những đề tài này hầu hết là những đề xuất, kiến nghị đối với cơ quan cấp trên (BHHH Việt Nam; các bộ, ngành; Chính phủ; Quốc hội; ...) để triển khai ứng dụng, vì thế rất khó để kiểm tra, giám sát những đề xuất, kiến nghị này đã được cấp trên tiếp nhận và đưa vào sử dụng hay chưa? (3) một số kết quả ứng dụng ngay tại tỉnh, thì Viện Khoa học BHHH chưa đủ năng lực để tiếp nhận thông tin và kiểm tra tính chính xác của thông tin báo cáo.

Thực trạng chưa quản lý được tình hình ứng dụng thực tiễn của các nghiên cứu KH&CN như trên là khá nghiêm trọng. Tuy việc giải khắc phục tình trạng trên là không dễ dàng (đây là thực trạng của cả quốc gia) nhưng cũng cần phải có những nỗ lực hơn nữa để cải thiện tình hình.

2.3.7. *Thực trạng quản lý tài chính*

Hàng năm, Viện Khoa học BHHH xây dựng dự toán gửi BHHH Việt Nam tổng hợp và báo cáo Bộ Tài Chính để xét duyệt và cấp kinh phí. Số liệu dự toán được tính toán dựa theo số liệu thực hiện năm trước và các số liệu bình quân theo năm về số lượng và kinh phí của các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp cơ sở. Bộ Tài Chính cấp kinh phí cho các hoạt động KH&CN vào tài khoản của BHHH Việt Nam. Căn cứ theo tiến độ thực hiện của các nhiệm vụ KH&CN, Viện Khoa học BHHH làm công văn đề nghị BHHH cấp vào tài khoản của mình và từ đó cấp kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN theo quy định. *Thủ tục cấp kinh phí này là cấp theo tiến độ, chưa thuận tiện như là “cấp 1 lần trong năm” theo kinh nghiệm quốc tế.*

Với mỗi nhiệm vụ KH&CN, tại điều 30 của Quy chế 822/QĐ-BHHH quy định như sau: “...thực hiện tạm ứng kinh phí tối đa 2 lần và tổng số kinh phí tạm ứng lũy kế của các lần tạm ứng không vượt quá 70% tổng kinh phí được phê duyệt, trong đó kinh phí tạm ứng lần 1 không vượt quá 50% tổng dự toán kinh phí thực hiện hoạt động KH&CN được phê duyệt và trong phạm vi dự toán năm được cấp có thẩm quyền giao”. Số còn lại sẽ được nhận hết sau khi chủ nhiệm đề tài hoàn tất các thủ tục sau nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí nghiên cứu với Viện Khoa học BHHH.

Với qui chế tạm ứng và quyết toán tài chính này, việc tạm ứng là dễ dàng nhưng khó khăn là ở khâu quyết toán mặc dù các quy định đã rất rõ ràng. Theo khảo sát của Đề tài này đối với chủ nhiệm và thư ký đề tài, có đến 47% cán bộ ở khối TW và cán bộ 24% ở khối BHHH tình cho biết là họ gặp khó khăn khi quyết toán. Nguyên nhân của khó khăn này là do chủ nhiệm và thư ký đề tài hầu hết không có kỹ năng nghiệp vụ về kế toán.

Trong thực tiễn quản lý tại Viện Khoa học BHHH, nhóm nghiên cứu nhận thấy thủ tục quản lý kinh phí nghiên cứu KH&CN tuy chưa thật tối ưu như kinh nghiệm quốc tế, nhưng nó cũng không gây khó khăn cho đơn vị quản lý lẫn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH&CN, vì vậy quy trình cấp kinh phí này chưa cần thiết phải chỉnh sửa.

2.4. Thực trạng chất lượng quản lý hoạt động Thông tin khoa học hội thảo khoa học

Năm 2003, Tổng Giám đốc BHXH Việt Nam đã quyết định phát hành Bản tin Thông tin khoa học BHXH. Bản tin Thông tin khoa học BHXH do Viện Khoa học BHXH Việt Nam chủ trì biên tập và quản lý. Đây là Bản tin chuyên môn duy nhất trong toàn Ngành về phổ biến thông tin khoa học.

Bản tin Thông tin Khoa học BHXH được xuất bản hằng quý, mỗi số 1500 quyển và phát hành đến Lãnh đạo Ngành, các đơn vị trực thuộc BHXH Việt Nam, BHXH tỉnh, thành phố trực thuộc TW và BHXH quận, huyện.

Bản tin Thông tin khoa học BHXH là nơi đăng tải kết quả các nhiệm vụ KH&CN đã nghiệm thu; các văn bản mới liên quan đến lĩnh vực KH&CN; Hoạt động KH&CN trong lĩnh vực an sinh xã hội ở Việt Nam; công bố các sáng kiến cấp ngành đã được Hội đồng xét công nhận; giới thiệu các tài liệu nước ngoài trong lĩnh vực an sinh xã hội do Viện biên dịch... theo quy định tại Giấy phép xuất bản do Cục Báo chí cấp định kỳ hàng năm.

Theo kết quả điều tra cho thấy Bản tin Khoa học BHXH chưa hấp dẫn, người đọc tìm đến Bản tin Khoa học BHXH chủ yếu là lấy thông tin cho công trình khoa học hoặc học tập nâng cao trình độ trên đại học của mình. *Để tăng tính hấp dẫn của Bản tin Khoa học BHXH thì cần phải tăng số lượng các thông tin khoa học khác mà nó không phải là kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ KH&CN.*

2.5. Thực trạng chất lượng quản lý hoạt động xét công nhận sáng kiến

Hiện nay, việc xét công nhận sáng kiến cấp cơ sở, cấp ngành BHXH Việt Nam đang được thực hiện theo các quy định tại nhiều văn bản khác nhau, đó là:

– Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ về sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN của Bộ trưởng Bộ KH&CN hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

– Công văn số 5045/BHXH-TĐKT ngày 16 tháng 12 năm 2013 của BHXH Việt Nam về việc hướng dẫn công nhận sáng kiến làm điều kiện xét danh hiệu thi đua; công văn

số 4007/BHXH-TĐKT ngày 22 tháng 10 năm 2014 của BHXH Việt Nam về việc thực hiện các quy định mới của Nhà nước và của Ngành về công tác thi đua, khen thưởng;

– Quy chế quản lý hoạt động Khoa học và Công nghệ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 822/QĐ-BHXH ngày 06 tháng 9 năm 2020 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Việc quy định phân tán ở nhiều văn bản khác nhau như trên vừa tạo ra sự thiếu nhất quán trong các quy định, vừa gây khó khăn trong tổ chức thực hiện. Trên cơ sở học tập kinh nghiệm của các bộ, ngành khác và để thống nhất quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động xét công nhận sáng kiến trong toàn ngành BHXH Việt Nam thì cần phải *ban hành một quy chế riêng đối với hoạt động xét công nhận sáng kiến cần thiết để nâng cao chất lượng của hoạt động quản lý sáng kiến.*

Hàng năm, chưa kể số lượng giải pháp đề nghị công nhận là sáng kiến cấp cơ sở, số lượng các sáng kiến cấp cơ sở đề nghị xét công nhận là sáng kiến cấp Ngành là khá lớn, trung bình khoảng 85 đề nghị/năm.

Việc phân tích các đề nghị công nhận sáng kiến cấp Ngành dựa trên những tiêu chí đánh giá sau: (a) Sáng kiến có tính mới; (b) Sáng kiến có tính khả thi; (c) Sáng kiến đem lại hiệu quả. Trong quá trình thực hiện các phân tích nêu trên, thì việc phân tích “tính mới” là hoạt động mất nhiều thời gian và đôi khi cho kết quả thiếu chính xác bởi vì *chúng ta đang sử dụng phương thức thủ công để tra cứu và đối chiếu với những thông tin cũng được quản lý thủ công về các sáng kiến đã được công nhận trước đây, các nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành, đang thực hiện.*

Tuy Viện Khoa học BHXH không có chức năng quản lý các Hội đồng xét công nhận sáng kiến cấp cơ sở, nhưng qua các thông tin trao đổi mà Viện Khoa học BHXH có được thì hầu hết các Hội đồng xét công nhận sáng kiến cấp cơ sở cũng gặp khó khăn khi xác định “tính mới” của một giải pháp đề nghị công nhận là sáng kiến cấp cơ sở.

Như vậy, có thể nhận thấy rằng *hoạt động xét công nhận sáng kiến các cấp đang có khó khăn, và để nâng cao chất lượng của hoạt động này thì việc ứng dụng CNTT trong*

quản lý thông tin nhiệm vụ KH&CN, thông tin xét công nhận sáng kiến là giải pháp quan trọng nhất cần phải nhanh chóng triển khai trong thời gian tới.

2.6. Thực trạng chất lượng ứng dụng CNTT trong công tác quản lý các hoạt động KH&CN

Hiện tại, *giải pháp CNTT chưa được triển khai để hỗ trợ việc quản lý các hoạt động KH&CN của toàn Ngành.* Nhu cầu ứng dụng CNTT không chỉ là lưu trữ, tra cứu bằng phương thức điện tử mà còn là làm việc trên môi trường điện tử.

2.7. Thực trạng chất lượng Quy chế 822/QĐ-BHXH

Quy chế 822/QĐ-BHXH là khá đầy đủ và chi tiết, nhưng trong thực tế triển khai, nó vẫn bộc lộ một số bất cập cần phải nghiên cứu để bổ sung và sửa đổi, cụ thể như sau:

– Nhiều hoạt động thực hiện thường xuyên nhưng không có qui định thời điểm bắt đầu và khoảng thời gian tối đa cho phép để thực hiện, ví dụ như: hoạt động “hoàn thiện danh mục nhiệm vụ KH&CN”, “hoàn thiện Thuyết minh hoàn, thiện hồ sơ nghiệm thu”, v.v. Vì thế, những hoạt động này thường kéo dài và được tồn tích nhiều bước, dẫn đến thời gian hoàn thành nghiên cứu bị kéo dài.

– *Rất nhiều quy định về thời hạn thực hiện chưa hợp lý, không khả thi trong thực tế*, ví dụ như: Quy định các thành viên hội đồng tuyển chọn, hội đồng nghiệm thu gửi phiếu nhận xét của mình về Viện Khoa học BHXH 01 ngày trước ngày họp là không cần thiết bởi vì với thời gian 01 ngày này Viện Khoa học BHXH cũng không kịp tổng hợp và nếu có tổng hợp được thì cũng không có tác dụng gì đối với nội dung cuộc họp của Hội đồng; hoặc quy định “trong thời hạn 15 ngày (đối với nhiệm vụ KH&CN có thời gian thực hiện dưới 24 tháng) hoặc 20 ngày (đối với nhiệm vụ KH&CN có thời gian thực hiện từ 24 tháng trở lên), chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN có trách nhiệm bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo kết luận của Hội đồng nghiệm thu”; hoặc quy định nộp thời hạn Hồ sơ đề nghị nghiệm thu là 30 ngày trước “thời điểm kết thúc họp đồng”. Những quy định về khoảng thời gian nêu trên là quá ngắn, không thể thực hiện được và thực tế đã cho thấy những hoạt động này thường kéo dài hơn thời hạn đã quy định.

– Một số hoạt động quản lý chưa quy định cách thức xử lý với các tình huống “không bình thường”, tạo ra điểm nghẽn của qui trình. Ví dụ: không nộp hồ sơ tuyển chọn; không hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn theo thời gian qui định. Việc không quy định này đang làm cho Viện Khoa học phải mất nhiều thời gian đôn đốc và lúng túng, bị động trong đề xuất xử lý kết thúc trong trường hợp đôn đốc mà không có trả lời.

– *Qui định chưa đầy đủ các tình huống khác nhau về thanh lý các nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành*, ví dụ: nhiệm vụ KH&CN đã ký hợp đồng thực hiện nhưng chưa tạm ứng, sau đó bị đình chỉ do nội dung nghiên cứu không còn tính thời sự; do không đảm bảo tiến độ, v.v. Đối với những trường hợp này, do chưa có cấp phát kinh phí thì không cần thiết phải thành lập hội đồng thanh lý, gây tổn kém kinh phí của Ngành và thời gian của hội đồng thanh lý.

– Đối với hoạt động xét công nhận sáng kiến cấp Ngành, những quy định còn quá đơn giản, mới chỉ quy định thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận sáng kiến và thời điểm họp Hội đồng xét công nhận sáng kiến.

Chương 3: Giải pháp và đề xuất nâng cao chất lượng quản lý hoạt động KH&CN

Trong quá trình phân tích, đánh giá một cách tổng thể các mặt công tác của hiện trạng quản lý các hoạt động KH&CN trong ngành BHXH Việt Nam, bên cạnh những công việc đã được thực hiện tốt, một số hạn chế, bất cập cũng đã được nhận diện. Để nâng cao chất lượng quản lý các hoạt động KH&CN, cần phải có những phương hướng, giải pháp hữu hiệu để khắc phục những hạn chế, bất cập này.

3.1. Các nhóm giải pháp về chính sách, tổ chức bộ máy, quy trình nghiệp vụ và ứng dụng CNTT

3.1.1. Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò của hoạt động khoa học và công nghệ

Mặc dù hàng năm BHXH Việt Nam phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN cần nghiên cứu và kế hoạch thực hiện các hoạt động KH&CN khác như: hội thảo; điều tra, khảo sát, v.v nhưng từ phân tích thực trạng cho thấy một bộ phận cấp ủy, lãnh đạo các cấp từ cơ sở đến trung ương của ngành BHXH Việt Nam chưa nhận thức đầy đủ về vai trò, tầm quan trọng của KH&CN đối với việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

Để KH&CN thực sự đóng vai trò quan trọng trong phát triển ngành BHXH Việt Nam, cần phải nhanh chóng đổi mới tư duy của cấp ủy và lãnh đạo các cấp, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng theo tư duy, chủ trương sát đúng với sự vận động, phát triển của thực tiễn hoạt động KH&CN của thế giới và quốc gia hiện nay.

Kết quả của sự đổi mới tư duy và tăng cường vai trò của KH&CN này cần phải được thể hiện thông qua các mục tiêu chiến lược, các kế hoạch phát triển trung và dài hạn của BHXH Việt Nam.

3.1.2. Mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới hoạt động khoa học và công nghệ

Độ rộng và chất lượng mạng lưới hoạt động KH&CN đại diện cho mức độ phổ biến và chất lượng ứng dụng KH&CN của ngành BHXH Việt Nam.

Thuộc tính “độ rộng” thể hiện cho số lượng đơn vị và cá nhân thường xuyên tham gia các hoạt động KH&CN. Hiện tại, các hoạt động KH&CN mới chỉ diễn ra chủ yếu ở các

đơn vị khối tw và các đơn vị BHXH cấp tỉnh. Các chính sách về thi đua, khen thưởng và đãi ngộ cần có những điều khoản để khuyến khích các đơn vị BHXH cấp huyện tham gia nhiều hơn các hoạt động KH&CN.

Thuộc tính “chất lượng” thể hiện cho năng lực và kết quả thực hiện các hoạt động KH&CN. Để nâng cao chất lượng của mạng lưới hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam thì cần phải thực hiện đồng thời những giải pháp sau đây:

Thành lập các bộ phận quản lý KH&CN tại BHXH các tỉnh, bộ phận này có thể thuộc vào một phòng nghiệp vụ đang có nào đấy, ví dụ như Phòng Tổ chức cán bộ hoặc Phòng Kinh tế tài chính. Nhiệm vụ của phòng mới thành lập này là thực hiện quản lý mọi mặt, toàn diện về các hoạt động KH&CN.

Bổ sung vị trí việc làm “quản lý KH&CN” tại tất cả các đơn vị đầu mối thuộc ngành BHXH Việt Nam. Hiện tại chỉ có Viện Khoa học BHXH có vị trí việc làm này. Nhiệm vụ của bộ phận mới thành lập này là thực hiện quản lý mọi mặt, toàn diện về các hoạt động KH&CN.

3.1.3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ

Chất lượng nguồn nhân lực là chìa khóa để đi đến thành công của bất cứ lĩnh vực nào chứ không chỉ riêng cho lĩnh vực KH&CN.

Công tác quy hoạch cần lựa chọn những cán bộ có tâm huyết, có phẩm chất, năng lực về nghiên cứu khoa học và quản lý khoa học. Chính sách quy hoạch phải hướng đến: quy hoạch để đào tạo, bồi dưỡng phát triển năng lực chuyên môn, để định hướng sử dụng trong tương lai.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực KH&CN không nên chỉ chú trọng đến các trình độ sau đại học mà cần phải chú trọng đến cả các chứng chỉ hành nghề chuyên môn như: quản lý KH&CN; quản lý dự án; ngoại ngữ; v.v.

Cần sớm có chính sách xếp lương và trả lương dành riêng cho cán bộ làm việc trong lĩnh vực KH&CN. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ nhân lực KH&CN có cống hiến to lớn, đóng góp quan trọng cho sự nghiệp hiện đại hóa của ngành BHXH. Cơ

chế trả lương cần gắn với kết quả, hiệu quả thực hiện công việc, nhiệm vụ được giao đối với viên chức KH&CN.

3.1.4. Đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN

Đổi mới cơ chế hoạt động KH&CN theo hướng đẩy mạnh cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và bố trí kinh phí hoạt động thường xuyên trong dự toán nhiệm vụ KH&CN, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập. Hiện tại, trong 3 đơn vị KH&CN, mới chỉ có Viện Khoa học BHH đã áp dụng cơ chế tự chủ một phần kinh phí. Cần phải tiếp tục giao cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp khác để thúc đẩy ứng dụng KH&CN.

Đặc biệt cần chú ý đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng nhiệm vụ KH&CN gắn với trách nhiệm sử dụng kết quả phục vụ phát triển Ngành và BHH các tỉnh. Áp dụng cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm KH&CN cuối cùng theo nguyên tắc lựa chọn đúng tổ chức, cá nhân thực hiện, và nghiệm thu trên cơ sở kết quả đầu ra.

3.1.5. Thúc đẩy liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp - Nhà nước

Kế hoạch liên kết cần kết hợp chặt chẽ với nhiệm vụ chính trị của đơn vị mình. Các đơn vị thuộc ngành BHH Việt Nam khi tham gia liên kết, trước tiên cần phải xác định rõ nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị mình, mục tiêu cần đạt được trong giai đoạn trước mắt cũng như chiến lược phát triển lâu dài, cần nguồn lực gì từ các đối tác liên kết. Từ đó, xác định mục tiêu cần đạt được trong liên kết, mục tiêu chung của tổ chức trong giai đoạn trước mắt và trong tương lai.

Giải quyết tốt vấn đề sở hữu trí tuệ trong thực hiện liên kết. Kinh nghiệm cho thấy, quyền sở hữu trí tuệ là vấn đề nhạy cảm, có ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng và duy trì bền vững mối quan hệ liên kết Viện - Trường - Doanh nghiệp - Nhà nước.

Trong thực hiện liên kết giữa Viện - Trường - Doanh nghiệp - Nhà nước cần đặc biệt quan tâm và tuân thủ những nguyên tắc cơ bản, bao gồm: liên kết có tính mở, tính linh hoạt; liên kết được thực hiện từ trong ra ngoài, từ đơn giản đến phức tạp; liên kết bảo đảm nguyên tắc lợi ích và trách nhiệm; liên kết đảm bảo tính tự nguyện, tự chủ.

3.1.6. Xây dựng mới Quy chế quản lý hoạt động xét công nhận sáng kiến

Chúng ta đều biết rằng hoạt động sáng kiến là một bộ phận của hoạt động KH&CN, hiện nay, việc quản lý hoạt động sáng kiến đang gặp khó khăn do sự thiếu nhất quán trong quy định và tổ chức thực hiện do đang phải dựa trên nhiều quy định khác nhau phân tán tại nhiều văn bản khác nhau.

Việc ban hành Quy chế quản lý các hoạt động xét công nhận sáng kiến trong toàn Ngành BHXH Việt Nam là rất cần thiết không chỉ để tháo gỡ các khó khăn đang gặp phải trong thực tế khi xét công nhận sáng kiến mà nó còn giúp cho hoạt động quản lý sáng kiến này có sự rõ ràng, tập trung, thống nhất và có chất lượng cao.

3.1.7. Tăng cường năng lực quản lý các nhiệm vụ KH&CN

Tăng cường năng lực quản lý các nhiệm vụ KH&CN chính là tăng cường năng lực tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động thành phần của nó. Sau đây là những đề xuất quan trọng đối với các hoạt động quản lý chính của công tác quản lý các nhiệm vụ KH&CN

Thứ nhất: Tăng cường năng lực xây dựng nhiệm vụ KH&CN hằng năm thông qua việc: kiện toàn tổ chức bộ máy và hoạt động chuyên môn Hội đồng khoa học Ngành.

Việc kiện toàn tổ chức bộ máy cần được thực hiện theo hướng dành một tỷ lệ nhất định, khoảng từ 20 – 30%, các thành viên của Hội đồng là các nhà khoa học không giữ vị trí quản lý đơn vị cấp vụ, cục. Việc kiện toàn hoạt động chuyên môn theo hướng: tăng tỷ lệ nghiên cứu về cơ chế, chính sách, nghiên cứu dự báo lên đến khoảng 15% (hiện nay đang là khoảng 7,56%); Tăng cường cơ chế đặt hàng từ Hội đồng khoa học Ngành để phát huy tốt kiến thức chuyên gia của các thành viên của Hội đồng. Hiện tại kiến thức chuyên gia mới chỉ dừng ở mức “xét duyệt các đề xuất nghiên cứu”. Tỷ lệ đặt hàng nên là khoảng 50%.

Thứ hai: Tăng cường chất lượng tuyển chọn và nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN thông qua việc: coi trọng năng lực nghiên cứu khoa học của các thành viên nghiên cứu chính; coi trọng sản phẩm đầu ra và nghiêm khắc, thận trọng hơn khi tuyển chọn và nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN.

Hiện tại, Quy chế 822/QĐ-BHXH mới chỉ sử dụng thang đánh giá: “Không đạt”, “Đạt” để giá kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN, cần phải bổ sung các mức đánh giá chi tiết hơn, ví dụ như: “Không đạt”, “Đạt”, “Khá”, “Tốt”, “Xuất sắc” để thực hiện phân loại các kết quả nghiên cứu một cách chính xác hơn.

Thứ ba: Tăng cường công tác quản lý tiến độ thực hiện nhiệm vụ KH&CN thông qua việc: Coi trọng kinh nghiệm tổ chức và quản lý tiến độ nghiên cứu của đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN; tăng cường năng lực quản lý việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN của Viện Khoa học BHXH; Hoàn thiện Quy chế 822/QĐ-BHXH về quản lý các hoạt động KH&CN.

Thứ tư: Đẩy mạnh công tác quản lý thông tin về tình hình đưa vào sử dụng kết quả nghiên cứu KH&CN

Đẩy mạnh công tác thu thập và lưu giữ thông tin về tình hình đưa vào sử dụng kết quả nghiên cứu KH&CN thông qua việc ban hành các hướng dẫn cụ thể hơn và các chế tài có hiệu quả hơn, ví dụ như: Quy định chi tiết hơn đối với tình hình đưa vào sử dụng trong hồ sơ tuyển chọn, hồ sơ nghiệm thu hoặc sau khi nghiệm thu; Bổ sung trách nhiệm báo cáo tình hình đưa vào sử dụng đối với đơn vị chủ trì và chủ nhiệm nhiệm vụ KH&CN; Bổ sung nhiệm vụ cho Viện Khoa học BHXH về việc thu thập, lưu giữ và kiểm tra thông tin của các báo cáo về tình hình đưa vào sử dụng các kết quả nghiên cứu; v.v.

Thứ năm: Đẩy mạnh công tác phổ biến, hướng dẫn, tập huấn về công tác nghiên cứu KH&CN.

Công tác phổ biến, hướng dẫn, tập huấn về công tác nghiên cứu KH&CN có vai trò và tác dụng to lớn trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu KH&CN của quốc gia cũng như từng bộ, ngành, địa phương. Để công tác phổ biến, hướng dẫn, tập huấn này phát huy được hết tác dụng của nó, bên cạnh các yếu tố về công nghệ như xây dựng CSDL về nhiệm vụ KH&CN, phổ biến thông tin khoa học trên Cổng thông tin BHXH, ..., thì còn phụ thuộc vào công tác tập huấn, hướng dẫn, phổ biến kinh nghiệm trong việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Thêm vào đó, bản tin Khoa học BHXH cũng phải tăng tính hấp dẫn đối với người đọc thông qua việc bổ sung thêm các thông tin khoa học khác mà nó

không phải là kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ KH&CN. Bổ sung thêm phiên bản điện tử đối với Bản tin Khoa học BHXH.

Cuối cùng: Tăng cường ứng dụng CNTT trong mọi hoạt động quản lý các nhiệm vụ KH&CN

Ứng dụng CNTT để hỗ trợ việc quản lý các nhiệm vụ KH&CN là một trong những giải pháp căn bản và hoàn hảo để nâng cao chất lượng quản lý. Những lợi ích cụ thể mà CNTT mang lại cho các hoạt động quản lý các nhiệm vụ KH&CN được liệt kê dưới đây:

- Hội đồng khoa học Ngành, các hội đồng tuyển chọn có thể dễ dàng, nhanh chóng và chính xác khi xác định những nội dung đề xuất nghiên cứu có trùng lặp với những nghiên cứu đã có hay không? có hay không hiện tượng “đạo văn” trong các báo cáo nghiên cứu? .v.v

- Viện Khoa học BHHH có được công cụ rất hiệu quả trong mọi khâu của việc quản lý các nhiệm vụ KH&CN, ví dụ như: lưu trữ, tìm kiếm thông tin; phổ biến thông tin; quản lý tiến độ; quản lý đội ngũ các chuyên gia có thể tham gia các hội đồng; quản lý lý lịch và thành tích khoa học của các tổ chức và cá nhân tham gia thực hiện nghiên cứu; v.v.

- Các nhà nghiên cứu sẽ được cung cấp đầy đủ, nhanh chóng các thông tin về định hướng nghiên cứu; các qui định cụ thể đối với từng nghiên cứu; về nội dung cụ thể, chi tiết đến từng chuyên đề của các nhiệm vụ KH&CN đã và đang thực hiện, nhờ đó việc xây dựng thuyết minh nhiệm vụ KH&CN của họ chính xác và đỡ vất vả hơn.

- Thông qua mạng diện rộng công cộng (internet) hoặc mạng diện rộng dùng riêng (intranet) của ngành BHHH Việt Nam, các thành viên của các hội đồng khoa học, hội đồng tuyển chọn, hội đồng nghiên cứu có thể nhận được các tài liệu mà họ cần phải nhận xét, đánh giá; gửi các phiếu nhận xét của họ cho Viện Khoa học BHHH; v.v, một cách nhanh chóng, mọi nơi, mọi lúc.

3.1.8. Tôn vinh các đơn vị, cá nhân có nhiều đóng góp trong nghiên cứu KH&CN

Tôn vinh các đơn vị, cá nhân có thành tích nghiên cứu tốt là giải pháp rất hay được sử dụng tại các tổ chức mà có coi trọng công tác nghiên cứu KH&CN.

Hiện tại, kết quả nghiên cứu mới chỉ được sử dụng như là một điều kiện khi xem xét trong công tác cán bộ, công tác xét công nhận sáng kiến. Cách sử dụng này đã làm giảm ý nghĩa của “động lực” nghiên cứu KH&CN, làm cho hoạt động nghiên cứu này trở thành một hoạt động hỗ trợ cho các hoạt động khác. Quan điểm này cần phải nhanh chóng được loại bỏ.

Để nghiên cứu KH&CN thực sự là “động lực”, cần phải có chính sách tôn vinh thỏa đáng đối với các đơn vị, cán nhân có thành tích tốt trong công tác nghiên cứu KH&CN, chính sách tôn vinh này cần phải được cụ thể hóa, ví dụ như: Khen thưởng nóng ngay khi công nhận kết quả nghiên cứu; Bằng khen, giấy khen đơn vị, cá nhân có thành tích tốt trong nghiên cứu KH&CN hàng năm, trong đó cần đặc biệt coi trọng những cá nhân có các công trình khoa học, bài báo được đăng tải trên các tạp chí khoa học và công nghệ có uy tín trong nước và quốc tế; Hằng năm hoặc định kỳ tổ chức phân loại và quản lý các cán bộ có năng lực nghiên cứu tốt và cung cấp một khoản phụ cấp đi kèm; Đặt hàng trực tiếp những nghiên cứu tiếp theo; v.v.

3.1.9. Bổ sung, sửa đổi hành lang pháp lý để khắc phục những bất cập của thực tiễn và hỗ trợ sự phát triển trong tương lai đối với hoạt động KH&CN

Hành lang pháp lý của hoạt động KH&CN là một nền tảng quan trọng, nó được sử dụng để điều chỉnh các quan hệ, bảo đảm sự thống nhất cho sự vận hành của các hoạt động KH&CN.

Tại các phần đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động KH&CN đã đề xuất những bổ sung, sửa đổi đối với hành lang pháp lý đối với việc quản lý các hoạt động KH&CN, sau đây là tổng hợp của những đề xuất bổ sung, sửa đổi này:

- BHH Việt Nam cần sớm ban hành chiến lược về phát triển KH&CN của mình, trong đó xác định các mục tiêu ưu tiên và nguồn lực cụ thể cần phải bố trí để đạt được mục tiêu cho việc phát triển KH&CN.

- BHH Việt Nam cần xây dựng đề án kiện toàn mạng lưới KH&CN của mình theo hướng: (1) Thành lập các bộ phận quản lý KH&CN tại BHH các tỉnh để thực hiện quản

lý nhất quán, toàn diện về các hoạt động KH&CN tại BHXH các tỉnh; (2) Bổ sung vị trí việc làm “quản lý KH&CN” trong danh mục các vị trí việc làm của ngành BHXH Việt Nam; (3) Có chính sách trả lương, đãi ngộ thỏa đáng đối với đội ngũ nhân lực KH&CN có cống hiến to lớn, đóng góp quan trọng cho sự nghiệp hiện đại hóa của ngành BHXH.

– BHXH Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ cho Viện Khoa học BHXH, giao cơ chế tự chủ cho Trường đào tạo nghiệp vụ và Trung tâm CNTT để phát huy hết các tiềm năng của họ trong hoạt động KH&CN.

– BHXH Việt Nam cần sớm ban hành Quy chế xét công nhận sáng kiến để đẩy mạnh và thống nhất quản lý các hoạt động sáng kiến trong toàn Ngành.

– BHXH Việt Nam cần sửa đổi quy chế quản lý các hoạt động KH&CN của mình để đồng bộ với mục tiêu chiến lược mới ban hành, để khắc phục những bất cập đã được nhận diện và đã được nhóm nghiên cứu đề xuất, kiến nghị trong Đề tài này.

– BHXH Việt Nam cần sửa đổi quy chế xét duyệt thi đua – khen thưởng theo hướng bổ sung thêm các hình thức khen thưởng (bằng khen, giấy khen, thưởng nóng, ...) cho các hoạt động KH&CN.

3.2. Đề xuất cụ thể đối với phần mềm quản lý hoạt động KH&CN

Những nội dung dưới đây của mục này chính là những đề xuất, yêu cầu cụ thể đối với phần mềm quản lý hoạt động KH&CN sẽ xây dựng. Và như đã giới hạn ở mục “Phạm vi nghiên cứu”, nội dung của phần này sẽ chỉ đề xuất đối với 02 hoạt động KH&CN có quy trình nghiệp vụ khá phức tạp, đó là: “nghiên cứu nhiệm vụ KH&CN” và “xét công nhận sáng kiến cấp Ngành”.

3.2.1. Bổ sung, sửa đổi đối với Quy chế 822/QĐ-BHXH

Trên quan điểm “tin học hóa” chúng ta đã nhận thấy: đối với quản lý nhiệm vụ KH&CN và quản lý xét công nhận sáng kiến, Quy chế 822/QĐ-BHXH chưa sẵn sàng cho việc tin học hóa do còn thiếu một số quy định cụ thể trong các tình huống đặc thù hoặc một số quy định chưa hợp lý. Để có thể tin học hóa được, hay là để hỗ trợ cho việc xây dựng phần mềm quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất một số bổ sung, sửa đổi đối với Quy chế 822/QĐ-BHXH như sau:

– Khi có yêu cầu “hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn” do kết quả của các công việc: “thẩm tra hồ sơ tuyển chọn” do Viện Khoa học BHHH thực hiện; “tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN” do hội đồng tuyển chọn thực hiện; “thẩm định kinh phí” do Tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhưng đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm không thực hiện, không nộp hồ sơ hoàn thiện. Quy chế cần phải bổ sung những quy định cụ thể về công tác đôn đốc của Viện Khoa học BHHH (số lần đôn đốc tối đa, thời hạn đôn đốc tối đa) và bước xử lý tiếp sau là gì nếu hết thời hạn đôn đốc mà đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm vẫn không nộp hồ sơ hoàn thiện hoặc hồ sơ hoàn thiện đã nộp nhưng không đáp ứng yêu cầu.

Tình huống tương tự cũng sẽ xảy ra đối với yêu cầu “hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu” khi “thẩm tra hồ sơ nghiệm thu”, “nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN” hoặc yêu cầu “lập hồ sơ thanh lý” khi thực hiện thanh lý hợp đồng đối với nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành.

– Sửa thời hạn gửi tài liệu họp cho các thành viên hội đồng tuyển chọn, hội đồng nghiệm thu từ 03 ngày thành 05 ngày trước ngày họp bởi vì 03 ngày là quá ngắn, không khả thi trong thực tế vì các thành viên Hội đồng hầu hết là kiêm nhiệm, họ rất khó bố trí thời gian để đọc kỹ và có nhận xét thấu đáo đối với hồ sơ tuyển chọn trong khoảng thời gian 03 ngày này.

– Sửa thời hạn 02 ngày để hoàn thiện biên bản cuộc họp hội đồng tuyển chọn, hội đồng nghiệm thu thành 05 ngày bởi vì 02 ngày là quá ngắn, không khả thi trong thực tế do việc tổng hợp đúng các ý kiến phát biểu là khó khăn, mất nhiều thời gian, nhiều lúc phải hỏi lại người phát biểu để chính xác nội dung phát biểu. Sau đó biên bản phải báo cáo và được chủ tịch hội đồng thông qua.

– Bổ sung quy định về thời hạn kết thúc hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN là thời điểm kết thúc ghi trong Quyết định giao nhiệm vụ cộng thêm 6 tháng để hoàn thành các nội dung còn lại: thẩm tra của Viện Khoa học; thành lập hội đồng nghiệm thu; họp hội đồng nghiệm thu; hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu theo ý kiến của hội đồng; lập báo cáo quyết toán; đăng ký lưu giữ kết quả nghiên cứu tại Bộ Khoa học (với nhiệm vụ cấp bộ); ban hành Quyết định công nhận kết quả nghiên cứu; quyết toán kinh phí; thanh lý hợp đồng.

Đi kèm với bổ sung này là sửa đổi quy định thời hạn nộp hồ sơ đề nghị nghiệm thu trước 30 ngày so với thời điểm kết thúc nghiên cứu ghi trong Quyết định giao nhiệm vụ KH&CN hoặc Quyết định gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

– Bổ sung những quy định cụ thể về thời hạn xử lý đối với tình huống “Nếu có vấn đề phát sinh vượt thẩm quyền, Hội đồng Xin ý kiến Tổng Giám đốc (qua Viện Khoa học)” đối với hoạt động của hội đồng tuyển chọn, hội đồng nghiệm thu và hội đồng thanh lý.

– Bỏ quy định “Các thành viên Hội đồng Khoa học Ngành có ý kiến nhận xét và đánh giá đối với đề xuất nhiệm vụ KH&CN theo mẫu (PL2-PNX), gửi về Viện Khoa học ít nhất 01 ngày trước ngày họp Hội đồng Khoa học Ngành” bởi vì nội dung này chỉ phục vụ công tác lưu trữ hồ sơ, Viện Khoa học BHHX có thể nhận lại Phiếu đánh giá này tại cuộc họp của Hội đồng.

– Bổ sung quy định về thời hạn gửi đề nghị điều chỉnh hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN, quy định hiện tại là “Việc điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ KH&CN phải trước thời hạn kết thúc hợp đồng”, như vậy nếu đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm gửi đề nghị điều chỉnh chỉ trước 01 ngày cũng là hợp lệ, khi đó sẽ có thời gian cho Viện Khoa học xử lý. Cần phải quy định thời hạn gửi đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng là trước 30 ngày so với thời điểm kết thúc nghiên cứu ghi trong Quyết định giao nhiệm vụ hoặc Quyết định gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ. Cũng cần cân nhắc thêm với những đề nghị điều chỉnh khác, không phải là gia hạn thời gian, ví dụ như thay đổi mục tiêu, phạm vi, thành viên nghiên cứu chính thì thời hạn gửi đề nghị phải sớm hơn vì những điều chỉnh này có ảnh hưởng nhiều đến xác định nội dung và chất lượng của sản phẩm nghiên cứu. Thời hạn gửi đề nghị điều chỉnh khác này nên là trước 60 ngày so với ngày kết thúc thực hiện nghiên cứu (ghi trong Quyết định giao nhiệm vụ hoặc Quyết định gia hạn thời gian thực hiện nhiệm vụ).

– Bổ sung quy định về thời hạn đăng ký lưu giữ kết quả nghiên cứu đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ là 15 ngày kể từ ngày hội đồng nghiệm thu đánh giá là Đạt (đối với trường hợp hội đồng không có yêu cầu hoàn chỉnh hồ sơ nghiệm thu) HOẶC từ ngày Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu và 02 phản biện đánh giá loại “Đạt” (đối với trường hợp hồ sơ

phải hoàn thiện), tính theo ngày muộn nhất của Chủ tịch Hội đồng nghiệm thu và các phản biện.

– Bỏ quy định nộp bản sao của hợp đồng và thuyết minh nhiệm vụ trong hồ sơ đề nghị nghiệm thu do Viện Khoa học đã lưu giữ bản chính của 2 văn bản này.

3.2.2. Danh sách các cá nhân, tổ chức tham gia các lược đồ quy trình

- Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc phụ trách KH&CN (viết tắt là TGD, PTGD).
- Hội đồng khoa học của ngành BHXH Việt Nam (viết tắt là Hội đồng khoa học Ngành).
- Hội đồng xét công nhận sáng kiến của ngành BHXH Việt Nam (viết tắt là Hội đồng xét công nhận sáng kiến Ngành).
- Hội đồng tư vấn, tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN (viết tắt là Hội đồng tuyển chọn).
- Hội đồng tư vấn, nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN (viết tắt là Hội đồng nghiệm thu).
- Hội đồng thanh lý nhiệm vụ KH&CN (viết tắt là Hội đồng thanh lý).
- Phòng Quản lý Khoa học thuộc Viện Khoa học (viết tắt là Phòng Quản lý Khoa học).
- Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN (viết tắt là Tổ thẩm định kinh phí)
- Tổ chức, cá nhân đăng ký tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN (viết tắt là Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm).
- Chủ tịch, thành viên Hội đồng khoa học Ngành.
- Chủ tịch, thành viên phản biện, thành viên Hội đồng tuyển chọn.
- Chủ tịch, thành viên phản biện, thành viên Hội đồng nghiệm thu.
- Chủ tịch, thành viên phản biện, thành viên Hội đồng thanh lý.
- Chủ tịch, thành viên Hội đồng xét công nhận sáng kiến Ngành.
- Viện Khoa học BHXH (Viết tắt là Viện Khoa học).
- Tổ thẩm tra của Viện Khoa học.
- Phòng Quản lý khoa học thuộc Viện Khoa học.

3.2.3. Lược đồ quy trình quản lý các nhiệm vụ KH&CN

Quy trình có thể tin học hóa của hoạt động quản lý các nhiệm vụ KH&CN được thể hiện theo lược đồ dưới đây.

Bước thực hiện	Nội dung thực hiện	Thời gian theo quy định			Điều kiện kết thúc	Bước tiếp sau	Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Số ngày TH			
A	Xây dựng định hướng nghiên cứu của năm kế hoạch						
A1	Viện Khoa học dự thảo định hướng và gửi các thành viên của Hội đồng khoa học để xin ý kiến.	10 tháng 1	15 tháng 1	5	Đã gửi công văn	A2	
A2	Các thành viên của Hội đồng khoa học đóng góp ý kiến và gửi về Viện Khoa học BHHH để tổng hợp.		31 tháng 1	15	Nhận đủ ý kiến của các thành viên Hội đồng Khoa học Ngành	A3	
A3	Viện Khoa học tổng hợp, giải trình tiếp thu và trình Tổng Giám đốc hành (trình qua Phó Tổng Giám đốc phụ trách).		15 tháng 2	15	Đã trình PTGD	A4	
A4	Tổng Giám đốc ký công văn về định hướng nghiên cứu.		01 tháng 3	15	Đã phát hành công văn định hướng nghiên cứu	B	
B	Xây dựng danh mục nhiệm vụ KH&CN của năm kế hoạch						
B1	Đề xuất nhiệm vụ KH&CN						
B1.1	<i>Tổ chức, cá nhân gửi công văn kèm phiếu đề xuất nhiệm vụ KH&CN.</i>		05 tháng 3	15	Đã gửi công văn	B2	

B2	Tổng hợp danh mục các đề xuất nhiệm vụ KH&CN						
B2.1	<i>Phòng Quản lý Khoa học - Viện Khoa học tra cứu thông tin về các đề xuất nhiệm vụ KH&CN và lập phiếu kết quả tra cứu.</i>		20 tháng 3	5	Lập xong các phiếu tra cứu	B2.2	
B2.2	<i>Phòng Quản lý Khoa học - Viện Khoa học tổng hợp danh mục các đề xuất nhiệm vụ KH&CN.</i>		25 tháng 3	10	Gửi xin ý kiến Lđ Viện	B2.3	
B2.3	<i>Xin ý kiến Viện trưởng, Phó Viện trưởng phụ trách về danh mục tổng hợp nhiệm vụ KH&C.</i>		05 tháng 4	10	Có ý kiến của Lđ Viện	B2.4	
B2.4	<i>Hoàn thiện danh mục</i>		10 tháng 4	5	Danh mục đã hoàn thiện	B3	
B3	Xin ý kiến các Phó Tổng Giám đốc						
B3.1	<i>Viện Khoa học gửi xin ý kiến các Phó Tổng Giám đốc.</i>		15 tháng 4	5	Đã trình các PTGD	B3.2	
B3.2	<i>Viện Khoa học nhận lại các ý kiến của Các Phó Tổng Giám đốc.</i>		25 tháng 4	10	Đã nhận lại đủ các ý kiến	B3.3	
B3.3	<i>Hoàn thiện báo cáo Hội đồng khoa học Ngành.</i>		30 tháng 4	5	Danh mục đã hoàn thiện	B4	
B4	Họp Hội đồng Khoa học Ngành.						
B4.1	<i>Viện Khoa học thực hiện công tác chuẩn bị cho cuộc họp của Hội đồng Khoa học Ngành.</i>		10 tháng 5	10	Đã có lịch họp và đã chuẩn bị xong tài liệu của cuộc họp	B4.2	

B4.2	<i>Gửi tài liệu họp cho các thành viên Hội đồng Khoa học Ngành.</i>		10 tháng 5	1	Đã gửi tài liệu	B4.3	
B4.3	<i>Tổ chức họp Hội đồng Khoa học Ngành.</i>		15 tháng 5	5		B4.4	
B4.4	<i>Viện Khoa học xây dựng Biên bản họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN.</i>		30 tháng 5	15	Biên bản họp đã được chủ tịch Hội đồng ký	B5	
B5	Phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN						
B5.1	<i>Viện Khoa học trình Tổng Giám đốc xem xét, phê duyệt Danh mục nhiệm vụ KH&CN của năm kế hoạch. Thời hạn trình: trước ngày 5 tháng 6.</i>		05 tháng 6	5	Đã trình TGD	B5.2	
B5.2	<i>Tổng Giám đốc phê duyệt.</i>		15 tháng 6	10	Danh mục nhiệm vụ KH&CN đã ban hành	B7	
B6	Phê duyệt bổ sung nhiệm vụ KH&CN (trường hợp đột xuất).						
B6.1	<i>Viện Khoa học trình Tổng Giám đốc bổ sung nhiệm vụ KH&CN của năm</i>			5	Đã trình TGD	B6.2	kể từ ngày nhận được hồ sơ
B6.2	<i>Tổng Giám đốc phê duyệt.</i>			10	TGD đã phê duyệt	B7	
B7	Đăng tải, thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của BHXH Việt Nam		25 tháng 6	10	Đã đăng tải	C	10 ngày kể từ ngày ký QĐ
C	Tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN	25 tháng 6					Ngày Danh mục nhiệm vụ KH&CN được phê duyệt.
C1	Nộp hồ sơ tuyển chọn						

C1.1	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm xây dựng và gửi hồ sơ tuyển chọn về Viện Khoa học.</i>	Ngày phê duyệt danh mục NV KH&CN		30	Đã nộp hồ sơ tuyển chọn.	C2	Khi chưa hết thời hạn nộp hồ sơ, tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn có quyền rút hồ sơ, thay hồ sơ mới, bổ sung hoặc sửa đổi hồ sơ đã gửi.
C1.2	<i>Viện Khoa học đơn đốc. Đơn đốc 3 lần, mỗi lần 05 ngày.</i>			15	Đã nộp hồ sơ tuyển chọn	C2	
					Không nộp hồ sơ tuyển chọn	C9.2	Kết thúc tuyển chọn với trạng thái "Không nộp hồ sơ tuyển chọn"
C2	Thẩm tra hồ sơ tuyển chọn						
C2.1	<i>Viện Khoa học thẩm định tính hợp lệ của hồ sơ tuyển chọn và thẩm tra nội dung của thuyết minh nhiệm vụ KH&CN và gửi thông báo về kết quả thẩm tra.</i>	Ngày nhận hồ sơ tuyển chọn		10	Thẩm tra OK và không yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.	C4	Chuyển tới bước "thành lập hội đồng tư vấn tuyển chọn"
					Thẩm tra OK và có yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.	C3	
C3	Hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn sau thẩm tra						
C3.1	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ tuyển chọn.</i>	Ngày nhận thông báo thẩm tra		10	Đã nộp hồ sơ hoàn thiện	C4	
C3.2	<i>Viện Khoa học đơn đốc. Đơn đốc 3 lần, mỗi lần 05 ngày.</i>			15	Đã nộp hồ sơ hoàn thiện	C4	
					Không nộp hồ sơ hoàn thiện	C9.2	Kết thúc tuyển chọn với trạng thái "Không hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn"
C4	Thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn						

C4.1	<i>Viện Khoa học trình Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn nhiệm vụ KH&CN.</i>	Ngày nhận hồ sơ hoàn thiện		5	Đã trình TGD/PTGD	C4.2	Trình Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc phụ trách KH&CN
C4.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định</i>			10	Ban hành QĐ	C5	
C5	Họp Hội đồng tuyển chọn						
C5.1	<i>Viện Khoa học thực hiện công tác chuẩn bị cho cuộc họp của Hội đồng tuyển chọn, bao gồm: Đăng ký lịch họp; Giấy mời; tài liệu (hồ sơ tuyển chọn hoàn thiện sau thẩm tra; Phiếu nhận xét). Gửi giấy mời và tài liệu cho các thành viên.</i>	Ngày có QĐ thành lập HĐ tuyển chọn		10	Đã gửi Giấy mời và tài liệu	C5.2	
C5.2	<i>Tổ chức họp Hội đồng tuyển chọn</i>	Ngày gửi tài liệu		5		C5.3	Có bộ phiếu đánh giá và tổng hợp kết quả đánh giá.
C5.3	<i>Hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng và gửi Biên bản cho tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn</i>	Ngày kết thúc cuộc họp		5	Kết quả đánh giá là Đạt và không yêu cầu hoàn thiện hồ sơ	C7	Đây là ngày Hồ sơ tuyển chọn được đánh giá là Đạt
					Kết quả đánh giá là Đạt và có yêu cầu hoàn thiện hồ sơ	C6	
					Kết quả đánh giá là Không Đạt	C9.2	Kết thúc tuyển chọn với trạng thái "Tuyển chọn không đạt"
C6	Hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn sau tuyển chọn						

C6.1	<i>Tổ chức, cá nhân được đề nghị trúng tuyển hoặc giao trực tiếp hoàn thiện hồ sơ, lập báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ và gửi chủ tịch Hội đồng tuyển chọn và các thành viên phản biện cho ý kiến đánh giá, sau đó gửi Viện Khoa học.</i>	Ngày sau họp HĐ tuyển chọn		15	Hồ sơ được đánh giá Đạt bởi Chủ tịch HĐ và 2 phản biện	C7	Ngày của phiếu đánh giá muộn nhất của Chủ tịch và 2 phản biện được xem là ngày Hồ sơ tuyển chọn được đánh giá là Đạt
					Hồ sơ được đánh giá Không Đạt bởi Chủ tịch HĐ hoặc 1 trong 2 phản biện	C9.2	Kết thúc tuyển chọn với trạng thái "Tuyển chọn không đạt"
C6.2	<i>Viện Khoa học đôn đốc. Đôn đốc 3 lần, mỗi lần 05 ngày.</i>			15	Hồ sơ được đánh giá Đạt bởi Chủ tịch HĐ và 2 phản biện	C7	Ngày của phiếu đánh giá muộn nhất của Chủ tịch và 2 phản biện được xem là ngày Hồ sơ tuyển chọn được đánh giá là Đạt
					Hồ sơ được đánh giá Không Đạt bởi Chủ tịch HĐ hoặc 1 trong 2 phản biện	C9.2	Kết thúc tuyển chọn với trạng thái "Tuyển chọn không đạt"
					Không nộp hồ sơ hoàn thiện	C9.2	Kết thúc tuyển chọn với trạng thái "Không hoàn thiện hồ sơ sau tuyển chọn"
C7	Thẩm định kinh phí						
C7.1	<i>Viện Khoa học trình Quyết định thành lập Tổ thẩm định kinh phí nhiệm vụ KH&CN.</i>	Ngày Hồ sơ tuyển chọn được đánh giá là đạt.		5	Đã trình TGD/PTGD	C7.2	Trình Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc phụ trách KH&CN
C7.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định</i>			10	Ban hành QĐ	C7.3	

C7.3	<i>Viện Khoa học chuẩn bị và gửi hồ sơ thẩm định kinh phí cho các thành viên của Tổ thẩm định kinh phí.</i>	Ngày của QĐ thành lập Tổ thẩm định kinh phí		5	Đã gửi tài liệu	C7.4	
C7.4	<i>Tổ thẩm định kinh phí họp.</i>			1		C7.5	
C7.5	<i>Hoàn thiện Biên bản thẩm định kinh phí; Thông báo kết quả thẩm định kinh phí cho tổ chức, cá nhân.</i>	Ngày sau ngày họp của Tổ thẩm định		5	Thẩm định OK và không yêu cầu hoàn thiện hồ sơ	C8	Đây là ngày hồ sơ tuyển chọn được đánh giá là Đạt về kinh phí
					Thẩm định OK và có yêu cầu hoàn thiện hồ sơ	C7.6	
C7.6	<i>Hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn về vấn đề kinh phí và gửi lại Tổ thẩm định kinh phí (qua Viện Khoa học).</i>	Ngày thông báo kết quả thẩm định kinh phí		5	Viện Khoa học nhận được hồ sơ hoàn thiện	C7.8	
C7.7	<i>Viện Khoa học đơn đốc. Đơn đốc 3 lần, mỗi lần 05 ngày.</i>			15	<i>Đã nộp hồ sơ hoàn thiện</i>	C7.8	
					<i>Không nộp hồ sơ hoàn thiện</i>	C9.2	Chuyển đến bước “Kết thúc tuyển chọn” với trạng thái “Không hoàn thiện hồ sơ sau thẩm định kinh phí”.
C7.8	<i>Tổ thẩm định kinh phí thẩm định lại</i>	Ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện		5	Thẩm định OK	C8	Ngày của Biên bản thẩm định được xem là ngày Hồ sơ tuyển chọn được đánh giá Đạt về kinh phí
					Thẩm định không OK và trong thẩm quyền xử lý	C9.2	Chuyển đến bước “Kết thúc tuyển chọn” với trạng thái “Hồ sơ hoàn thiện sau thẩm định kinh phí không đạt yêu cầu”.

					Thẩm định không OK và vượt thẩm quyền xử lý	C7.9	
C7.9	<i>Báo cáo Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc (qua Viện Khoa học) khi việc xử lý vượt thẩm quyền của Tổ thẩm định kinh phí</i>	Ngày sau ngày họp lại của Tổ thẩm định		5	Trình TGD/PTGD	C7.10	
C7.10	<i>Nhận lại ý kiến chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc</i>			10	Ý kiến chỉ đạo là tiếp tục hoàn thiện hồ sơ về kinh phí	C7.5	Trở về bước trước (chỉ thực hiện 1 lần)
					Ý kiến chỉ đạo là dừng tuyển chọn	C9.2	Chuyển đến bước “Kết thúc tuyển chọn” với trạng thái “Hồ sơ hoàn thiện sau thẩm định kinh phí không đạt yêu cầu”.
C8	Giao nhiệm vụ KH&CN						
C8.1	<i>Viện Khoa học trình Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định giao thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</i>	Ngày hồ sơ tuyển chọn được đánh giá Đạt về kinh phí		5	Đã trình TGD/PTGD	C8.2	
C8.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định.</i>			10	Ban hành QĐ	C9.1	
C9	Kết thúc tuyển chọn						
C9.1	<i>Ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ KH&CN.</i>	Ngày của QĐ giao nhiệm vụ		5	Hợp đồng đã ký	D	
C9.2	<i>Viện Khoa học trình Tổng Giám đốc ký Quyết định "Đưa nhiệm vụ ra khỏi danh mục nhiệm vụ KH&CN của năm kế hoạch".</i>	Ngày chuyển tới thực hiện bước này		5			Các trạng thái: Không nộp hồ sơ tuyển chọn; Không đạt yêu cầu khi tuyển chọn; Hồ sơ hoàn thiện không đạt yêu cầu; Không nộp hồ sơ hoàn thiện trong thời hạn xử lý.

C9.3	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định.</i>			10			
D	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN đã được giao						
D1	Xác định thời gian bắt đầu, kết thúc	Ngày của QĐ giao nhiệm vụ	Ngày kết thúc ghi trong Quyết định giao nhiệm vụ/QĐ gia hạn cộng thêm 6 tháng	1	Đã xác định ngày bắt đầu, kết thúc	D2	6 tháng cộng thêm để hoàn thành các thủ tục từ nghiệm thu đến thanh quyết toán hợp đồng
D2	Viện khoa học lập bảng theo dõi các báo cáo định kỳ để thực hiện đôn đốc, nhắc việc.	Ngày của QĐ giao nhiệm vụ		1	Đã có bảng theo dõi các báo cáo định kỳ	D3	Bảng này bao gồm các mốc thời gian phải nhận được báo cáo và thời hạn phải nộp hồ sơ đề nghị nghiệm thu. Tính toán lại nếu được gia hạn
D3	Tổ chức, cá nhân nộp báo cáo định kỳ	Ngày nộp báo cáo		1	Nhận được báo cáo	D5	Dựa trên bảng theo dõi báo cáo định kỳ.
D4	Viện Khoa học đôn đốc, 3 lần, mỗi lần 5 ngày.	Ngày nộp báo cáo		15	Nhận được báo cáo	D5	
					Không nhận được báo cáo	D10	Chuyển đến bước Đình chỉ thực hiện với trạng thái "không tuân thủ quy định về báo cáo tiến độ".
D5	Viện Khoa học kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN trên cơ sở Báo cáo định kỳ	Ngày nhận báo cáo		10	Biên bản đã được lập	D7	Ngày của Biên bản được xem là ngày kết thúc kiểm tra
D6	Viện Khoa học thực hiện kiểm tra đột xuất	Ngày trong QĐ kiểm tra		10	Biên bản đã được lập	D7	Có QĐ kiểm tra của Viện trưởng

D7	Phân tích kết quả kiểm tra (dựa theo kết luận trong Biên bản kiểm tra)	Ngày lập BB kiểm tra		2	Kết luận kiểm tra là OK và chưa phải là báo cáo định kỳ cuối cùng	D3	Tiếp tục kiểm tra, giám sát việc thực hiện.
					Kết luận kiểm tra là OK và là báo cáo định kỳ cuối cùng	E	Chuẩn bị nghiệm thu
					Kết luận kiểm tra là Không còn tính thời sự	D10	Chuyển tới bước Đình chỉ thực hiện với trạng thái "không còn tính thời sự"
					Kết luận kiểm tra là Không thể hoàn thành	D10	Chuyển tới bước Đình chỉ thực hiện với trạng thái "không thể hoàn thành"
D8	Xử lý các tình huống đặc thù dẫn đến đình chỉ thực hiện	Khi phát sinh tình huống		30	Hoàn thành báo cáo về tình huống	D10	Chuyển tới bước Đình chỉ thực hiện với trạng thái đặc thù: Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm có sai phạm dẫn đến phải đình chỉ; Chủ nhiệm nhiệm vụ không còn khả năng thực hiện nhiệm vụ.
D9	Điều chỉnh hợp đồng nghiên cứu KH&CN						
D9.1	<i>Tổ chức, cá nhân gửi Hồ sơ đề nghị điều chỉnh thời gian thực hiện (xin gia hạn thực hiện)</i>	1 tháng trước ngày kết thúc nghiên cứu		1		D9.3	Ngày kết thúc nghiên cứu trong QĐ giao NV/QĐ gia hạn
D9.2	<i>Tổ chức, cá nhân gửi Hồ sơ đề nghị điều chỉnh các nội dung khác của Hợp đồng</i>	2 tháng trước ngày kết thúc nghiên cứu		1		D9.3	Ngày kết thúc nghiên cứu trong QĐ giao NV/QĐ gia hạn
D9.3	<i>Viện Khoa học trình Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc về điều chỉnh Hợp đồng</i>	Ngày nhận được HS đề nghị điều chỉnh		5	Đã trình TGD/PTGD	D9.4	

D9.4	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định</i>			10	Ban hành QĐ	D9.5	
D9.5	<i>Viện Khoa học ký phụ lục hợp đồng trên ý kiến giải quyết của TGD/PTGD</i>			5	Phụ lục hợp đồng đã ký	D	Tiếp tục Kiểm tra, giám sát việc thực hiện. Nếu TGD/PTGD không giải quyết thì không ký phụ lục HĐ.
D10	Đình chỉ thực hiện						
D10.1	<i>Viện Khoa học trình Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc về Đình chỉ thực hiện nhiệm vụ KH&CN</i>	Ngày chuyển tới thực hiện bước này		5	Đã trình TGD/PTGD	D10.2	Các tình huống: Không tuân thủ qui định về báo cáo tiến độ; Không còn tính thời sự; Không thể hoàn thành.
D10.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định</i>			10	Ban hành QĐ	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN với trạng thái "Đình chỉ thực hiện".
E	Nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN						
E1	Nộp hồ sơ nghiệm thu						
E1.1	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm gửi hồ sơ đề nghị nghiệm thu về Viện Khoa học.</i>	Ngày kết thúc nghiên cứu		30	Viện Khoa học nhận được hồ sơ đề nghị nghiệm thu	E2	Có thể gửi nhiều lần trong thời hạn nộp. Ngày kết thúc nghiên cứu là ngày ghi trong QĐ giao thực hiện/gia hạn
E1.2	<i>Viện Khoa học đôn đốc. Đôn đốc 3 lần, mỗi lần 05 ngày.</i>	15 ngày trước ngày kết thúc nghiên cứu		15	Viện Khoa học nhận được hồ sơ đề nghị nghiệm thu	E2	
					Viện Khoa học không nhận được hồ sơ đề nghị nghiệm thu	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành với trạng thái "Không nộp hồ sơ để nghiệm thu"
E2	Thẩm tra hồ sơ nghiệm thu						
E2.1	<i>Viện Khoa học thẩm định tính hợp lệ và thẩm tra nội dung của hồ sơ nghiệm</i>	Ngày nhận hồ sơ đề nghị nghiệm thu		10	Thẩm tra OK và không yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.	E4	Chuyển tới bước "thành lập hội đồng tư vấn nghiệm thu"

	<i>thu. Gửi thông báo về kết quả thẩm tra.</i>						
					Thẩm tra OK và có yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.	E3	
E3	Hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu sau thẩm tra						
E3.1	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm thực hiện hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị nghiệm thu.</i>	Ngày nhận thông báo thẩm tra		10	Đã nộp hồ sơ hoàn thiện	E4	
E3.2	<i>Viện Khoa học đơn đốc. Đơn đốc 3 lần, mỗi lần 05 ngày.</i>			15	Đã nộp hồ sơ hoàn thiện	E4	
					Không nộp hồ sơ hoàn thiện	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành với trạng thái “Không hoàn thiện hồ sơ sau thẩm tra”
E4	Thành lập Hội đồng tư vấn tuyển chọn						
E4.1	<i>Viện Khoa học trình Quyết định thành lập Hội đồng tư vấn nghiệm thu nhiệm vụ KH&CN.</i>	Ngày nhận hồ sơ hoàn thiện		5	Đã trình TGD/PTGD	E4.2	Trình Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc phụ trách KH&CN
E4.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định</i>			10	Ban hành QĐ	E5	
E5	Họp Hội đồng nghiệm thu						
E5.1	<i>Viện Khoa học thực hiện công tác chuẩn bị cho cuộc họp của Hội đồng nghiệm thu, bao gồm: Đăng ký lịch họp; Giấy mời; tài liệu (hồ</i>	Ngày có QĐ thành lập HĐ nghiệm thu		10	Đã gửi Giấy mời và tài liệu	E5.2	

	<i>sơ nghiệm thu hoàn thiện sau thẩm tra; Phiếu nhận xét). Gửi giấy mời và tài liệu cho các thành viên.</i>						
E5.2	<i>Tổ chức họp Hội đồng nghiệm thu</i>			5		E5.3	Có bỏ phiếu đánh giá và tổng hợp kết quả đánh giá.
E5.3	<i>Hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng và gửi Biên bản cho tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn</i>			5	Kết quả đánh giá là Đạt và không yêu cầu hoàn thiện hồ sơ	E7	Đây là ngày Hồ sơ nghiệm thu được đánh giá là Đạt. Chuyển tới bước Đăng ký lưu giữ kết quả nghiên cứu.
					Kết quả đánh giá là Đạt và có yêu cầu hoàn thiện hồ sơ	E6	
					Kết quả đánh giá là không đạt và trong thẩm quyền xử lý	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành với trạng thái “Nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành”.
					Kết quả đánh giá là không đạt và vượt thẩm quyền xử lý	E5.4	
E5.4	<i>Báo cáo Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc (qua Viện Khoa học) khi việc xử lý vượt thẩm quyền của Hội đồng nghiệm thu</i>	Ngày chuyển tới bước này		10	Trình TGD/PTGD	E5.5	
E5.5	<i>Nhận lại ý kiến chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc</i>			20	Ý kiến chỉ đạo là tiếp tục hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu	E6	(chỉ thực hiện 1 lần)
					Ý kiến chỉ đạo là nghiệm thu không đạt	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành với trạng thái “Nhiệm

							vụ KH&CN không hoàn thành”.
E6	Hoàn thiện hồ sơ tuyển chọn sau tuyển chọn						
E6.1	<i>Tổ chức, cá nhân được đề nghị nghiệm thu hoàn thiện hồ sơ, lập báo cáo về việc hoàn thiện hồ sơ và gửi chủ tịch Hội đồng nghiệm thu và các thành viên phản biện cho ý kiến đánh giá, sau đó gửi Viện Khoa học.</i>	Ngày sau họp HĐ nghiệm thu		15	Hồ sơ được đánh giá Đạt bởi Chủ tịch HĐ và 2 phản biện	E7	Ngày của phiếu đánh giá muộn nhất của Chủ tịch và 2 phản biện được xem là ngày Hồ sơ nghiệm thu được đánh giá là Đạt
					Hồ sơ được đánh giá Không Đạt bởi Chủ tịch HĐ hoặc 1 trong 2 phản biện	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành với trạng thái “Nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành”.
E6.2	<i>Viện Khoa học đôn đốc. Đôn đốc 3 lần, mỗi lần 05 ngày.</i>			15	Hồ sơ được đánh giá Đạt bởi Chủ tịch HĐ và 2 phản biện	E7	Ngày của phiếu đánh giá muộn nhất của Chủ tịch và 2 phản biện được xem là ngày Hồ sơ nghiệm thu được đánh giá là Đạt
					Hồ sơ được đánh giá Không Đạt bởi Chủ tịch HĐ hoặc 1 trong 2 phản biện	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành với trạng thái “Nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành”.
					Không nộp hồ sơ hoàn thiện	F	Chuyển đến bước Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành với trạng thái “không hoàn thiện hồ sơ sau nghiệm thu”.

E7	Đăng ký lưu giữ kết quả nghiên cứu						
E7.1	<i>Nếu là nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở</i>					E8	Không thực hiện lưu giữ đối với nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở
E7.2	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm thực hiện đăng ký lưu giữ kết quả nghiên cứu</i>	Ngày Hồ sơ nghiệm thu được đánh giá Đạt		15	Có chứng nhận của bộ KH&CN	E8	
E8	Nộp hồ sơ công nhận kết quả						
E8.1	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm nộp hồ sơ đề nghị công nhận kết quả cho Viện Khoa học</i>	Ngày có giấy chứng nhận của bộ KH&CN		5	Viện Khoa học đã nhận	E9	
E9	Công nhận kết quả						
E9.1	<i>Viện Khoa học trình Tổng Giám đốc ký Quyết định Công nhận kết quả nghiên cứu.</i>	Ngày nhận hồ sơ đề nghị công nhận		5	Đã trình TGD/PTGD		
E9.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định.</i>			10	Ban hành QĐ	E10	
E10	Thanh lý nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành						
E10.1	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm thực hiện các thủ tục thanh lý Hợp đồng với Viện Khoa học</i>	Ngày của QĐ công nhận		30	Thanh lý hợp đồng đã ký	E10.2	
E10.2	<i>Viện Khoa học lưu giữ hồ sơ nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành.</i>	Ngày thanh lý hợp đồng.		5		G	Kết thúc quy trình

F	Thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành						Nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành thuộc một trong các trường hợp sau: Nhiệm vụ KH&CN bị đình chỉ trong quá trình thực hiện; Không hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu; Hội đồng nghiệm thu đánh giá “Không đạt”.
F1	Thành lập Hội đồng thanh lý						
F1.1	<i>Viện Khoa học trình Quyết định thành lập Hội đồng thanh lý nhiệm vụ KH&CN.</i>	Ngày chuyển tới thực hiện bước này		5	Đã trình TGD/PTGD	F1.2	Trình Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc phụ trách KH&CN
F1.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định</i>			10	Ban hành QĐ	F2	
F2	Họp Hội đồng thanh lý						
F2.1	<i>Tổ chức, cá nhân thực hiện lập báo cáo chi tiết toàn bộ quá trình thực hiện nhiệm vụ KH&CN</i>	Ngày của QĐ thành lập HĐ TL		15	Nhận được báo cáo	F2.4	
F2.2	<i>Viện Khoa học đơn đốc. Đơn đốc 3 lần, mỗi lần 5 ngày</i>			15	Nhận được báo cáo	F2.4	
					Không nhận được báo cáo	F2.3	
F2.3	<i>Viện Khoa học làm báo cáo trong trường hợp Không nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân chủ nhiệm</i>	Hết hạn nhận báo cáo		5	Hoàn thành báo cáo	F2.4	

F2.4	<i>Viện Khoa học thực hiện công tác chuẩn bị cho cuộc họp của Hội đồng, bao gồm: Đăng ký lịch họp; Giấy mời; tài liệu (hồ sơ thanh lý; Phiếu đánh giá, ...). Gửi giấy mời và tài liệu cho các thành viên.</i>	Ngày nhận được báo cáo hoặc ngày Viện KH lập báo cáo		20	Đã gửi Giấy mời và tài liệu	F2.5	
F2.5	<i>Tổ chức họp Hội đồng thanh lý</i>	Ngày gửi giấy mời		10		F2.6	Có bỏ phiếu đánh giá và tổng hợp kết quả đánh giá.
F2.6	<i>Hoàn thiện Biên bản họp Hội đồng và gửi Biên bản cho tổ chức, cá nhân tham gia tuyển chọn</i>			5	Hoàn thành Biên bản	F3	
F3	Trình thanh lý nhiệm vụ KH&CN không hoàn thành						
F3.1	<i>Viện Khoa học trình Quyết định thanh lý nhiệm vụ KH&CN.</i>	Ngày hoàn thành Biên bản		5	Đã trình TGD/PTGD	F3.2	Trình Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc phụ trách KH&CN
F3.2	<i>Tổng Giám đốc / Phó Tổng Giám đốc ký Quyết định</i>			10	Ban hành QĐ	F4	
F4	Thanh lý Hợp đồng						
F4.1	<i>Tổ chức, cá nhân chủ nhiệm thực hiện các thủ tục thanh lý Hợp đồng với Viện Khoa học</i>	Ngày của QĐ thanh lý		30	Thanh lý hợp đồng đã ký	F4.1	
F4.2	<i>Viện Khoa học lưu giữ hồ sơ nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành.</i>	Ngày thanh lý hợp đồng.		5		G	Kết thúc quy trình
G	KẾT THÚC QUI TRÌNH						

3.2.4. Lược đồ quy trình xét công nhận sáng kiến Ngành

Quy trình có thể tin học hóa của hoạt động xét công nhận sáng kiến cấp Ngành được thể hiện theo lược đồ dưới đây.

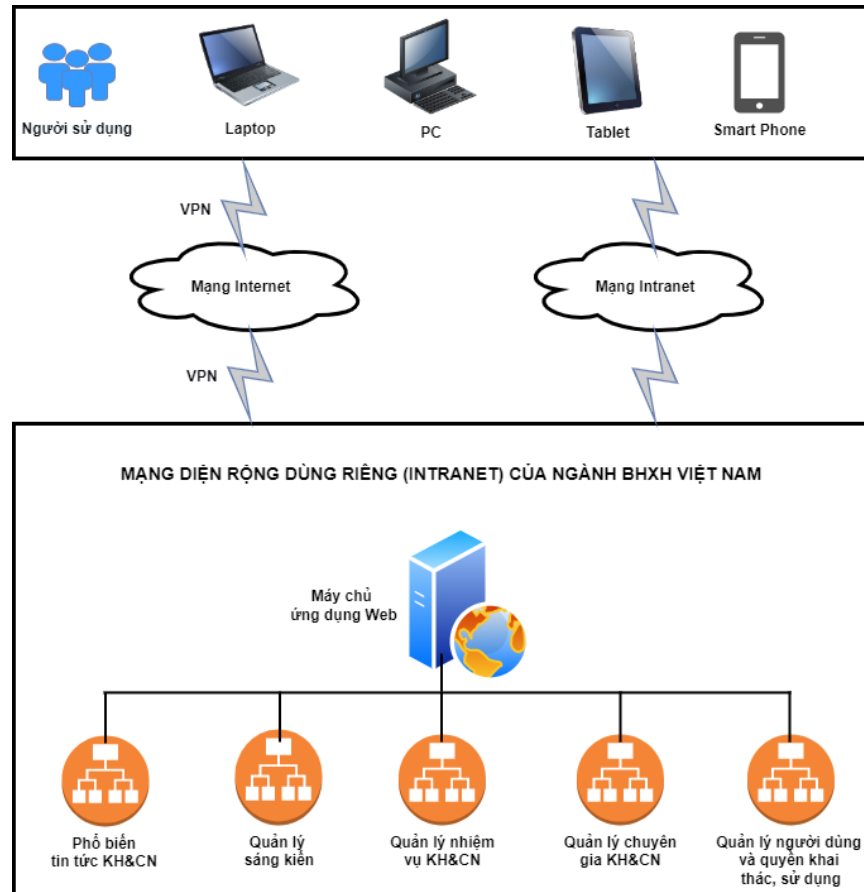
Bước thực hiện	Nội dung thực hiện	Thời gian theo quy định			Điều kiện kết thúc	Bước tiếp sau	Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Số ngày TH			
A	Xét công nhận sáng kiến cấp Ngành, Quốc gia						
A1	Các hội đồng sáng kiến cấp cơ sở gửi hồ sơ đề nghị công nhận sáng kiến cấp Ngành, cấp Quốc gia của các tập thể, cá nhân thuộc đơn vị mình về Viện Khoa học		01 tháng 11		01 tháng 11	A2	Có thể gửi nhiều lần. Bản cuối cùng sẽ được coi là bản chính thức
A2	Xây dựng danh mục tổng hợp các đề nghị xét công nhận sáng kiến						
A2.1	<i>Phòng Quản lý Khoa học - Viện Khoa học tra cứu thông tin về các đề xuất để xem có trùng lặp với các sáng kiến đã công nhận trước đó hay không? kết quả tra cứu được lập thành Phiếu tra cứu</i>		10 tháng 11	10	Lập xong các phiếu tra cứu	A2.2	
A2.2	<i>Phòng Quản lý Khoa học - Viện Khoa học xây dựng báo cáo phân tích và danh mục tổng hợp của các đề nghị xét công nhận sáng kiến</i>		20 tháng 11	10	Gửi xin ý kiến Lđ Viện	A2.3	

A2.3	<i>Xin ý kiến Viện trưởng, Phó Viện trưởng phụ trách về Báo cáo phân tích và danh mục tổng hợp các đề nghị xét công nhận sáng kiến.</i>		25 tháng 11	5	Có ý kiến của lữ Viện	A2.4	
A2.4	<i>Hoàn thiện Báo cáo phân tích và danh mục tổng hợp các đề nghị xét công nhận sáng kiến.</i>		30 tháng 11	5	Danh mục đã hoàn thiện	A3	
A3	Họp Hội đồng xét công nhận sáng kiến Ngành.						
A3.1	<i>Viện Khoa học thực hiện công tác chuẩn bị cho cuộc họp của Hội đồng, bao gồm: Đăng ký lịch họp; Giấy mời và các Hồ sơ đề xuất; Phiếu đánh giá</i>		05 tháng 12	5	Đã có lịch họp và đã chuẩn bị xong tài liệu của cuộc họp		
A3.2	<i>Gửi giấy mời, tài liệu họp (không bao gồm cả báo cáo phân tích của Viện) cho các thành viên Hội đồng Khoa học Ngành.</i>	05 tháng 12	05 tháng 12	1	Đã gửi tài liệu	A3.3	
	<i>Gửi tài liệu họp (bao gồm cả báo cáo phân tích của Viện) cho Chủ tịch Hội đồng.</i>						
A3.3	<i>Tổ chức họp Hội đồng xét công nhận sáng kiến Ngành.</i>	15 tháng 12	15 tháng 12	1		A3.4	Có phiếu đánh giá của các thành viên
A3.4	<i>Viện Khoa học xây dựng Biên bản họp Hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ KH&CN.</i>			5	Biên bản họp đã được chủ tịch Hội đồng ký	A4	Có tổng hợp kết quả đánh giá của Hội đồng

A4	Phê duyệt danh mục nhiệm vụ KH&CN						
A4.1	<i>Viện Khoa học xây dựng hồ sơ và trình Tổng Giám đốc ra quyết định công nhận sáng kiến cấp Ngành</i>		20 tháng 12	5	Đã trình TGD	A4.2	
A4.2	<i>Tổng Giám đốc phê duyệt.</i>		30 tháng 12	10	Ban hành QĐ		Kết thúc
KẾT THÚC QUI TRÌNH							

3.2.5. Mô hình triển khai và các khối chức năng

Mô hình triển khai và các khối chức năng của Phần mềm quản lý KH&CN được đề nghị như hình dưới đây:



Nguyên lý hoạt động của phần mềm này như sau:

– Phần mềm quản lý KH&CN là một ứng dụng giao diện Web (web based application), vận hành trên mạng diện rộng dùng riêng (Intranet) của ngành BHXH Việt Nam. Phần mềm này có thể được truy cập từ mạng diện rộng toàn cầu (mạng Internet) với kết nối kiểu mạng dùng riêng ảo (VPN connection) hoặc từ mạng diện rộng dùng riêng (mạng Intranet) của ngành BHXH.

– Người sử dụng truy cập phần mềm thông qua trình duyệt web (web browser) đã cài đặt trên các loại thiết bị khác nhau như: máy tính xách tay (laptop), máy tính để bàn (PC), máy tính bảng (Tablet, ví dụ như iPad) và điện thoại thông minh (Smart Phone, ví dụ như iPhone).

– Phần mềm bao gồm các khối chức năng chính dưới đây:

+ *Khối chức năng Quản lý người sử dụng và quyền khai thác, sử dụng phần mềm.*

Khối chức năng này cung cấp các chức năng về quản lý danh sách người khai thác, sử dụng phần mềm; quản lý danh mục các quyền khai thác, sử dụng phần mềm; phân quyền khai thác, sử dụng phần mềm cho người sử dụng.

+ *Khối chức năng Quản lý chuyên gia KH&CN.* Khối chức năng này cung cấp các chức năng để quản lý danh sách các chuyên gia KH&CN với các thông tin về lý lịch khoa học và các công trình khoa học, bài báo đã công bố trong 5 năm gần nhất của chuyên gia.

+ *Khối chức năng Quản lý nhiệm vụ KH&CN.* Khối chức năng này cung cấp các chức năng về quản lý Danh mục nhiệm vụ KH&CN của các năm; quản lý các nhiệm vụ KH&CN đã hoàn thành; quản lý các nhiệm vụ KH&CN đang triển khai.

+ *Khối chức năng Quản lý hoạt động sáng kiến.* Khối chức năng này cung cấp các chức năng về quản lý các sáng kiến được công nhận của các năm trước; quản lý hoạt động xét công nhận sáng kiến của năm hiện tại.

+ *Khối chức năng Phổ biến tin tức KH&CN.* Khối chức năng này cung cấp các chức năng để phổ biến các loại thông tin sau: các phiên bản điện tử của Bản tin Thông tin Khoa học BHXH; các văn bản về quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động KH&CN; các tin, bài viết về KH&CN của Ngành, quốc gia, thế giới.

Kết luận

Hiện tại, bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Chính phủ và các bộ, ngành chức năng, công tác quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam đang dựa chính vào Quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ được ban hành bởi Quyết định số 822/QĐ-BHXH, ngày 09/6/2020 (viết tắt là Quy chế 822/QĐ-BHXH). Với Quy chế mới ban hành này việc quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN) của ngành BHXH của ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam (sau đây viết tắt là Ngành) ngày càng phát triển và từng bước đi vào nề nếp. Tuy nhiên, để KH&CN thực sự là công cụ có hiệu quả trong hỗ trợ toàn ngành BHXH Việt Nam hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị và chuyên môn của mình thì Quy chế 822/QĐ-BHXH cần phải có những điều chỉnh, bổ sung.

Với những nghiên cứu về cơ sở lý luận của công tác quản lý nghiên cứu KH&CN, nhóm nghiên cứu đã xác định được rằng, chất lượng quản lý hoạt động KH&CN phụ thuộc vào 6 yếu tố chính sau: (1) Chiến lược và kế hoạch dài hạn về nghiên cứu KH&CN; (2) Hệ thống các văn bản và các quy định hướng dẫn; (3) Năng lực, chất lượng của tổ chức, đội ngũ cán bộ làm công tác nghiên cứu KH&CN; (4) Cơ chế tài chính cho nghiên cứu KH&CN; (5) Sự ảnh hưởng của đơn vị quản lý nghiên cứu KH&CN, đơn vị thực hiện nghiên cứu KH&CN và các đơn vị liên quan; và (6) Hệ thống thông tin quản lý nghiên cứu KH&CN.

Từ những cơ sở lý luận đã nghiên cứu được, nhóm nghiên cứu tiếp tục nghiên cứu các mô hình và phương pháp quản lý nghiên cứu KH&CN của một số quốc gia trên thế giới và các bộ, ngành tiêu biểu, đó là: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Úc, Bộ Xây Dựng, Cục Thông tin KH&CN quốc gia - Bộ KH&CN, Ngân hàng Nhà nước. Từ những nghiên cứu này, nhóm nghiên cứu đã tổng kết được một số bài học kinh nghiệm bổ ích, có thể áp dụng được cho ngành BHXH Việt Nam.

Thực trạng công tác quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam đã được phân tích, đánh giá kỹ càng với góc nhìn của các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng

quản lý KH&CN và những bài học kinh nghiệm đã hấp thụ được. Qua phân tích, đánh giá này, thực trạng quản lý hoạt động KH&CN, những thành công và bất cập của hiện trạng đã được đánh giá và nhận diện rõ ràng, tạo cơ sở khoa học cho những đề xuất về giải pháp để khắc phục hiện trạng, tiếp tục phát triển trong giai đoạn tới.

Để khắc phục những tồn tại, hạn chế của thực trạng quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam, đồng thời cũng là để đẩy mạnh việc ứng dụng KH&CN lên một tầm cao mới, tương ứng với môi trường hoạt động và phát triển trong tương lai, Đề tài đã nghiên cứu và đề xuất một số giải pháp quan trọng, đó là:

- Đổi mới tư duy, tăng cường vai trò của hoạt động khoa học và công nghệ.
- Mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới hoạt động khoa học và công nghệ.
- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.
- Xây dựng và ban hành Quy chế quản lý hoạt động xét công nhận sáng kiến của ngành BHXH Việt Nam.

- Tăng cường năng lực quản lý các nhiệm vụ KH&CN thông qua việc sửa đổi, bổ sung Quy chế 822/QĐ-BHXH và ứng dụng CNTT

Đặc biệt, trong nội dung về giải pháp, Đề tài đã đưa ra những yêu cầu đối với phần mềm quản lý KH&CN mà ngành BHXH cần phải xây dựng trong thời gian sắp tới, cụ thể là: Phần mềm này giao tiếp với người sử dụng với giao diện Web và thông qua mạng diện rộng công cộng (internet) hoặc mạng diện rộng dùng riêng của ngành BHXH Việt Nam (intranet). Phần mềm bao gồm các khối chức năng chính về Phổ biến tin tức KH&CN; Quản lý chuyên gia KH&CN; Quản lý nhiệm vụ KH&CN; và Quản lý hoạt động sáng kiến. Tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam đều sẽ sử dụng phần mềm này khi thực hiện nhiệm vụ cụ thể được giao của mình.

Nếu các giải pháp và đề xuất được triển khai, thì chất lượng quản lý hoạt động KH&CN của ngành BHXH Việt Nam sẽ được nâng cao lên một tầm cao mới.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Lê Hải Yến (2003), đề tài: “Cơ chế quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của Bộ Tư pháp - thực trạng và giải pháp đổi mới”, Bộ Tư Pháp.
2. Lê Yên Dung (2010), luận án Tiến sỹ “Mô hình quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong đại học đa ngành, đa lĩnh vực”, Hà Nội. Trường Đại học Giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Lê Thị Quế (2015), đề tài: “Thực trạng công tác quản lý khoa học của BHXH Việt Nam và một số kiến nghị”, BHXH Việt Nam.
4. Phạm Minh Thu (2016), đề tài “Hoàn thiện Quy chế Quản lý khoa học công nghệ của Bộ LĐTBXH đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế về khoa học và công nghệ”, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.
5. Nguyên tắc quản trị của Henri Fayol, https://kinhtequantri.com/nguyen-tac-quan-tri-cua-henri-fayol/#14_Nguyen_tac_quan_tri_cua_Fayol, truy cập ngày 25/03/2022.
6. Tấn Kiệt (2013), bài báo “Kinh nghiệm quản lý hoạt động Khoa học và Công nghệ của Hoa Kỳ do các quỹ tài trợ và một số đề xuất cho Việt Nam”, tạp chí JSTPM Tập 2, Số 2, 2013.
7. Hồ Tú Bảo (2008), bài báo “Tổ chức và quản lý đề tài nghiên cứu khoa học ở Nhật”, báo Tia Sáng, <https://tiasang.com.vn/-quan-ly-khoa-hoc/to-chuc-va-quan-ly-de-tai-nghien-cuu-khoa-hoc-o-nhat-879>, truy cập ngày 30/3/2022.
8. Nguyễn Quang Minh (2017), bài báo “Thực trạng chất lượng công tác tổ chức, quản lý hoạt động khoa học và công nghệ ở Bộ Xây Dựng”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng, NUCE 2017. Tập 11 Số 1 (2017).
9. Nguyễn Quang Minh (2021), bài báo “Nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng quản lý hoạt động khoa học và công nghệ tại Bộ Xây Dựng”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng, NUCE 2021. 15 (2V): 202–213.
10. Phạm Văn Hùng (2014), “Quản lý nhà nước đối với thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ: thực trạng và giải pháp”, Tạp chí Thông tin và Tư liệu, 2014, số 3,

<https://vjol.info.vn/index.php/VJIAD/article/view/16645/14911>, truy cập ngày 30/3/2022.

11. Phan Thanh Đức và nhóm thực hiện đề tài (2015), đề tài “Tin học hóa quy trình quản lý hoạt động khoa học và công nghệ ngành Ngân hàng”, Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng, số 13, tháng 12.2015.
12. Quy chế Quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, 2020.